

Số: 762/BVĐK-DUOC

V/v mời báo giá hóa chất,
sinh phẩm

Ninh Bình, ngày 19 tháng 04 năm 2022

Kính gửi: Các công ty sản xuất, kinh doanh hóa chất, sinh phẩm.

Bệnh viện Đa khoa tỉnh Ninh Bình đang xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu mua một số hóa chất, sinh phẩm xét nghiệm phục vụ công tác khám, chữa bệnh sử dụng trong 12 tháng tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Ninh Bình bao gồm 568 mặt hàng. Ngày 27/9/2021, Bệnh viện đã gửi danh mục tới Công ty CP thẩm định giá Bảo Việt. Ngày 22/3/2022, Bệnh viện đã nhận được chứng thư thẩm định giá số BV220194/CTTĐ bao gồm 389 mặt hàng, còn lại 179 mặt hàng Công ty không thẩm định được giá. Để có căn cứ xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu 179 mặt hàng trên, Bệnh viện đề nghị Quý Công ty báo giá 179 mặt hàng trên (theo mẫu báo giá tại phụ lục kèm theo) đồng thời gửi kèm bản chụp màn hình kết quả trúng thầu đã được công bố trên trang: Congkhaiketquathau.moh.gov.vn.

- Thời gian nhận báo giá: Trước 17h00 ngày 26/4/2022;

- Hình thức nhận báo giá:

+ Báo giá bằng văn bản, có đóng dấu công ty gửi về địa chỉ: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Ninh Bình; Đường Tuệ Tĩnh - Phường Nam Thành - Thành phố Ninh Bình, SĐT: 02293 871 030;

+ Bản file mềm gửi vào hộp thư: dauthaudooc2021@gmail.com

Kính mời các công ty tham gia báo giá; trân trọng cảm ơn. /s/

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc BV (để b/c);
- Website Bệnh viện;
- Lưu: VT, Dược.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Chính Chuyên



Mẫu báo giá

(Kèm theo Thư mời báo giá số 162/BVĐK-DUOC ngày 14/4/2022 của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Ninh Bình)

CÔNG TY...

Địa chỉ:...

Điện thoại:...

Email:...

BẢNG BÁO GIÁ

Kính gửi: Quý khách hàng

Công ty... xin gửi tới quý khách hàng bảng báo giá các mặt hàng như sau:

STT	Tên thương mại	Tên hàng hóa	Chủng loại (model)/Mã sản phẩm	Thông số kỹ thuật/Quy cách đóng gói	Hãng SX	Nước SX	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT) VND	Ghi chú	Thông tin giá kê khai			Thông tin đã trúng thầu		Ngày tháng quyết định phê duyệt kết quả
										Giá kê khai	Đường link giá kê khai	Đơn giá trúng thầu tham khảo	Tỉnh/BV trúng thầu	Quyết định phê duyệt kết quả	
1															
Tổng số: .. mặt hàng															

Bảng báo giá trên có giá trị trong ... ngày./.

..., ngày... tháng... năm 2022

ĐẠI DIỆN CÔNG TY

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Phụ lục

DANH MỤC HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM XIN BẢO GIÁ

(Kèm theo Thư mời báo giá số 16/BVĐK-DUOC ngày 19/4/2022 của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Ninh Bình)



STT	Mã HH	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Nhóm TCKT (theo TT 14/2020/TT-BYT)
1	E001	Hóa chất dùng để đo hoạt độ ALAT (GPT)	Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng ALAT (GPT) trong huyết thanh hoặc huyết tương. Thành phần gồm: R1: TRIS pH 7.15 140 mmol/L L-Alanine 700 mmol/L LDH (lactate dehydrogenase) \geq 2300 U/L R2: 2-Oxoglutarate 85 mmol/L NADH 1 mmol/L - Khoảng đo: Lên đến 600 U/L tại 37°C - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): \leq 3,08 - TCCL: ISO 13485, CE - Quy cách đóng gói: 8*50ml+8x12.5ml/hộp. Dùng cho máy AU680	Hộp	Nhóm 3
2	E002	Hóa chất dùng để định lượng Albumin	Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng Albumin trong huyết thanh hoặc huyết tương. Thành phần gồm: - Thành phần gồm: Citrate Buffer pH 4.2 30 mmol/L Bromocresol Green 0.26 mmol/L Standard: 5g/dL (Contains bovine serum albumin (5-10%)) - Khoảng đo: 0.2 - 6g/dL - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): \leq 1,60 - TCCL: ISO 13485, CE- - Quy cách đóng gói: 8*50ml/hộp. Dùng cho máy AU680	Hộp	Nhóm 3
3	E003	Hóa chất dùng để đo hoạt độ ASAT (GOT)	Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng ASAT (GOT) trong huyết thanh hoặc huyết tương. Thành phần gồm: R1: TRIS pH 7.65 110 mmol/L L-Aspartate 320 mmol/L MDH (malate dehydrogenase) \geq 800 U/L LDH (lactate dehydrogenase) \geq 1200 U/L. R2: 2-Oxoglutarate 85 mmol/L NADH 1 mmol/L - Khoảng đo: Lên đến 700U/L ở 37°C - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): \leq 4.40 - TCCL: ISO 13485, CE - Quy cách đóng gói: 8*50ml+8x12.5ml/hộp. Dùng cho máy AU680	Hộp	Nhóm 3
4	E004	Hóa chất dùng để định lượng Bilirubin trực tiếp	Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng Bilirubin trực tiếp trong huyết thanh hoặc huyết tương. - Thành phần gồm: R1: EDTA Na2 0.1 mmol/L, NaCl 150 mmol/L, Sulfamic Acid 100 mmol/L. R2: EDTA Na2 0.13 mmol/L; HCl 900 mmol/L; 2,4-dichlorophenyl-diazonium salt 0.5 mmol/L. - Khoảng đo: 0.1- 10mg/dL - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập) \leq 3,34 - TCCL: ISO 13485, CE - Quy cách đóng gói: 8x50ml+8x12.5ml. Dùng cho máy AU680	Hộp	Nhóm 3
5	E005	Hóa chất dùng để định lượng Bilirubin toàn phần	Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng Bilirubin toàn phần trong huyết thanh hoặc huyết tương. Thành phần gồm: R1: Phosphate buffer 50 mmol/L, NaCl 150 mmol/L. R2: HCl 130 mmol/L; 2,4-dichlorophenyl-diazonium salt 5 mmol/L - Khoảng đo: 0.1 - 30 mg/dL - Độ chính xác: (độ tái lập) CV (%) \leq 3,49 - TCCL: ISO 13485, CE - Quy cách đóng gói: 8x50ml+8x12.5ml. Dùng cho máy AU680	Hộp	Nhóm 3

STT	Mã HH	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Nhóm TCKT (theo TT 14/2020/TT-BYT)
6	E007	Hóa chất dùng để định lượng Cholesterol	<p>Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng Cholesterol trong huyết thanh hoặc huyết tương.</p> <p>Thành phần gồm:</p> <p>Good's buffer pH 6.7 50 mmol/L</p> <p>Phenol 5 mmol/L</p> <p>4-Aminoantipyrine 0.3 mmol/L</p> <p>Cholesterol esterase (CHE) ≥ 200 U/L</p> <p>Cholesterol oxidase (CHO) ≥ 50 U/L</p> <p>Peroxidase (POD) ≥ 3 kU/L</p> <p>Standard: 200mg/dL (5.2 mmol/L)</p> <p>- Khoảng đo: 3 - 750 mg/dL (0.08-19.4 mmol/L)</p> <p>- Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập) ≤ 1.22</p> <p>- TCCL: ISO 13485, CE</p> <p>- Quy cách đóng gói: 8x50ml/hộp. Dùng cho máy AU680</p>	Hộp	Nhóm 3
7	E008	Hóa chất dùng để đo hoạt độ CK-MB	<p>Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng CK-MB trong huyết thanh hoặc huyết tương. Thành phần bao gồm:</p> <p>R1: Imidazole/Good's buffer 120 mmol/L</p> <p>Glucose 25 mmol/L</p> <p>N-Acetylcysteine (NAC) 25 mmol/L</p> <p>Magnesium acetate 12.5 mmol/L</p> <p>EDTA-Na2 2 mmol/L</p> <p>NADP 2.5 mmol/L</p> <p>Hexokinase (HK) ≥ 5 kU/L</p> <p>Monoclonal antibodies against human CK-M (mouse); inhibiting capacity 2500 U/L</p> <p>R2: Imidazole/Good's buffer 90 mmol/L</p> <p>ADP 10 mmol/L</p> <p>AMP 28 mmol/L</p> <p>Glucose-6-phosphate dehydrogenase (G6P-DH) ≥ 15 kU/L</p> <p>Diadenosine pentaphosphate 50 μmol/L</p> <p>Creatine phosphate 150 mmol/L</p> <p>- Khoảng đo: Lên đến 2000U/L</p> <p>- Độ chính xác: CV% ≤ 3.72</p> <p>- Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE</p> <p>Quy cách đóng gói: 4 x 20ml/2 x 10ml</p>	Hộp	Nhóm 3
8	E009	Hóa chất dùng để đo hoạt độ CK-NAC	<p>- Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng Creatinkinase (CK) trong huyết thanh hoặc huyết tương. Thành phần bao gồm:</p> <p>R1: Imidazole pH 6.0 60 mmol/L</p> <p>Glucose 27 mmol/L</p> <p>N-Acetylcysteine (NAC) 27 mmol/L</p> <p>Magnesium acetate 14 mmol/L</p> <p>EDTA-Na2 2 mmol/L</p> <p>NADP 2.7 mmol/L</p> <p>Hexokinase (HK) ≥ 5 kU/L</p> <p>R2: Imidazole pH 9.0 160 mmol/L</p> <p>ADP 11 mmol/L</p> <p>AMP 28 mmol/L</p> <p>Diadenosine pentaphosphate 55 μmol/L</p> <p>Glucose-6-phosphate dehydrogenase (G6P-DH) ≥ 14 kU/ EDTA-Na2 2 mmol/L</p> <p>Creatine phosphate 160 mmol/L</p> <p>- Khoảng đo: Lên đến 1100U/L</p> <p>- Độ chính xác: CV% ≤ 2.12</p> <p>- Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE</p> <p>Quy cách đóng gói: 4 x 20ml+2 x 10ml/Hộp</p>	Hộp	Nhóm 3
9	E010	Hóa chất dùng để định lượng Creatinin	<p>Hóa chất xét nghiệm định lượng Creatinin trong máu.</p> <p>- Thành phần gồm:</p> <p>Sodium hydroxide 0.2 mol/L,</p> <p>Picric acid 20 mmol/L</p> <p>Standard: 2mg/dL (177μmol/L)</p> <p>- Khoảng đo: 0.2 - 15mg/dL (18 -1330 μmol/L)</p> <p>- Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập):: ≤ 3.63</p> <p>- TCCL: ISO 13485, CE</p> <p>- Quy cách đóng gói: 8x50ml+8x12.5ml/hộp. Dùng cho máy AU680</p>	Hộp	Nhóm 3

STT	Mã HH	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Nhóm TCKT (theo TT 14/2020/TT-BYT)
10	E011	Hóa chất dùng để định lượng CRP	Hóa chất xét nghiệm định lượng CRP trong máu. Thành phần gồm: R1: TRIS pH 7.5 100 mmol/L R2: TRIS pH 8.0 100 mmol/L Anti-human CRP antibodies (goat) < 1% - Khoảng đo: 2 - 250 mg/L - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 5,9 - TCCL: ISO 13485, CE - Quy cách đóng gói: 4*20ml+2*8ml/hộp. Dùng cho máy AU680	Hộp	Nhóm 3
11	E012	Hóa chất dùng để định lượng Ethanol	Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng Ethanol trong huyết thanh hoặc huyết tương. Thành phần gồm: R1: Buffer pH 9.0 300 mmol/L R2: Buffer pH 6.6 40 mmol/L NAD ≥ 10 mmol/L Alcohol dehydrogenase ≥ 200 kU/L - Khoảng đo: Lên đến 3.5g/L - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 3.36 - TCCL: ISO 13485 - Quy cách đóng gói: 4x20ml+2x10ml/hộp. Dùng cho máy AU680	Hộp	Nhóm 3
12	E014	Hóa chất dùng để định lượng Ferritin	Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng Ferritin trong huyết thanh hoặc huyết tương. - Thành phần bao gồm: R1: Glycine pH 8.3 170 mmol/L NaCl 100 mmol/L Bovine serum albumin 5 g/L R2: Latex particles coated with anti ferritin antibody 0.7 g/L Glycine pH 7.3 170 mmol/L NaCl 100 mmol/L - Khoảng đo: 5 - 1000µg/L - Độ chính xác: CV% ≤ 5.31 - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE Quy cách: 1 x 20ml+1 x 10ml. Dùng cho máy AU680	Hộp	Nhóm 3
13	E015	Hóa chất dùng để đo hoạt độ Gamma-GT	Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng Gamma-glutamyltransferase (Gamma-GT) trong huyết thanh hoặc huyết tương. Thành phần bao gồm: R1: TRIS pH 8.28 135 mmol/L Glycylglycine 135 mmol/L R2: L-Gamma-glutamyl-3- carboxy-4-nitroanilide pH 6.00 22 mmol/L - Khoảng đo: Lên đến 1200 U/L - Độ chính xác: CV% ≤ 1.49 - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE Quy cách: 5 x 20ml+1 x 25ml. Dùng cho máy AU680	Hộp	Nhóm 3
14	E016	Hóa chất dùng để định lượng Glucose	Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng glucose trong huyết thanh hoặc huyết tương. - Thành phần gồm: Phosphate buffer pH 7.5 250 mmol/L, Phenol 5 mmol/L, 4-Aminoantipyrene 0.5 mmol/L, Glucose oxidase ≥ 10 kU/L, Peroxidase ≥ 1 kU/L - Khoảng đo: 1 - 400 mg/dL (0.06 - 22.2 mmol/L) - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 0.87 - TCCL: ISO 13485, CE - Quy cách đóng gói: 8x50ml/hộp. Dùng cho máy AU680	Hộp	Nhóm 3
15	E017	Hóa chất dùng để định lượng HDL-Cholesterol	Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng Cholesterol Lipoprotein mật độ cao (HDL-C) trong huyết thanh hoặc huyết tương. Thành phần bao gồm: R1: Good's buffer pH 7.0 25 mmol/L 4-Aminoantipyrene 0.75 mmol/L Peroxidase (POD) 2000 U/L Ascorbate oxidase 2250 U/L Anti-human β-lipoprotein antibody R2: Good's buffer pH 7.0 30 mmol/L Cholesterol esterase (CHE) 4000 U/L Cholesterol oxidase (CHO) 20000 U/L N-Ethyl-N-(2-hydroxy-3-sulpropyl)-3,5-dimethoxy -4-fluoroaniline, sodium salt (F-DAOS) 0.8 mmol/L - Khoảng đo: 1-180mg/dL (0.03 - 4.7 mmol/L) - Độ chính xác: CV% ≤ 1.88 - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE Quy cách đóng gói: 4 x 20ml+ 2 x 10ml	Hộp	Nhóm 3

STT	Mã HH	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Nhóm TCKT (theo TT 14/2020/TT-BYT)
16	E018	Hóa chất định lượng Sắt	Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng Sắt trong huyết thanh hoặc huyết tương. Thành phần bao gồm: R1: Acetate buffer pH 4.5 1 mol/L Thiourea 120 mmol/L R2: Ascorbic acid 240 mmol/L Ferene 3 mmol/L Thiourea 120 mmol/L - Khoảng đo: 5 - 1000 µg/dL (0.9 - 179 µmol/L) - Độ chính xác: CV (%) ≤ 2.48 - TCCL: ISO 13485 - Quy cách đóng gói: 4x20ml + 1x 20 ml + 1x3ml/hộp. Dùng cho máy AU680	Hộp	Nhóm 3
17	E019	Hóa chất dùng để đo hoạt độ LDH	Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng Lactate Dehydrogenase (LDH) trong huyết thanh hoặc huyết tương. Thành phần bao gồm: R1: N-Methyl-D-Glucamine pH 9.40 420 mmol/L L-Lactate 65 mmol/L R2: NAD+ 50 mmol/L - Khoảng đo: Lên đến 1200 U/L - Độ chính xác: CV% ≤ 1.41 - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE Quy cách: 4 x 20ml+2 x 10ml/Hộp. Dùng cho máy AU680	Hộp	Nhóm 3
18	E020	Hóa chất dùng để định lượng LDL-CHOLESTEROL	Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng Cholesterol Lipoprotein mật độ thấp (LDL-C) trong huyết thanh hoặc huyết tương. Thành phần bao gồm: R1: Good's buffer pH 6.8 20 mmol/L Cholesterol esterase (CHE) ≥ 2.5 kU/L Cholesterol oxidase (CHO) ≥ 2.5 kU/L N-(2-hydroxy-3-sulfopropyl)-3,5-dimethoxyaniline (H-DAOS) 0.5 mmol/L Catalase ≥ 500 kU/L R2: Good's buffer pH 7.0 25 mmol/L 4-Aminoantipyrine 3.4 mmol/L Peroxidase (POD) ≥ 15 kU/L - Khoảng đo: 1 - 400 mg/dL (0.03 - 10.3mmol/L) - Độ chính xác: CV% ≤ 1.45 - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE Quy cách đóng gói: 4 x 20ml+2 x 10ml. Dùng cho máy AU680	Hộp	Nhóm 3
19	E021	Hóa chất dùng để định lượng Albumin niệu Micro (M.A.L)	Quy cách đóng gói: 2x30ml+1x10ml và 1 hộp chuẩn riêng. Dùng cho máy AU680	Hộp	Nhóm 3
20	E022	Multi Control Level 1 hoặc tương đương	Quy cách đóng gói: 1x1ml/hộp. Dùng cho máy AU680	Hộp	Nhóm 3
21	E023	Multi Control Level 2 hoặc tương đương	Quy cách đóng gói: 1x1ml/hộp. Dùng cho máy AU680	Hộp	Nhóm 3
22	E024	Hóa chất dùng để định lượng HbA1c	Thuốc thử chẩn đoán invitro định lượng HbA1c trong máu toàn phần. Thành phần bao gồm: R1: Buffer 20 mmol/L Latex 0.14% R2: Buffer 10 mmol/L Mouse anti-human HbA1c monoclonal antibody 5.5 mg/dL R3: Buffer 10 mmol/L Goat anti-mouse IgG polyclonal antibody 67 mg/dL - Khoảng đo: 4.9 - 16% - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 2.06 - TCCL: ISO 13485, CE - Quy cách đóng gói: R1:2x15ml+R2:1x10ml+R3:1x5ml/ hộp. Dùng cho máy AU680	Hộp	Nhóm 3
23	E025	Dung dịch ly giải được sử dụng để định lượng hemoglobin A1c (HbA1c)	Dung dịch ly giải được sử dụng để định lượng hemoglobin A1c (HbA1c) trong máu toàn phần. TCCL: ISO 13485, CE Quy cách đóng gói: 500ml/Chai. Dùng cho máy AU680	Chai	Nhóm 3
24	E026	Hóa chất dùng để định lượng RF	Quy cách đóng gói: 2x40ml+2x8ml/hộp. Dùng cho máy AU680	Hộp	Nhóm 3

STT	Mã HH	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Nhóm TCKT (theo TT 14/2020/TT-BYT)
25	E027	Hóa chất dùng để định lượng Total Protein	Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng Protein toàn phần trong huyết thanh hoặc huyết tương. Thành phần gồm: R1: Sodium hydroxide 100 mmol/L, Potassium sodium tartrate 17 mmol/L R2: Sodium hydroxide 500 mmol/L, Potassium sodium tartrate 80 mmol/L, Potassium iodide 75 mmol/L, Copper sulphate 30 mmol/L - Khoảng đo: 0.05 - 15g/dL - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 1.53 - TCCL: ISO 13485, CE - Quy cách đóng gói: 8*50ml+8x12.5ml/hộp. Dùng cho máy AU680	Hộp	Nhóm 3
26	E028	Hóa chất dùng để định lượng Transferrin	Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng Transferrin (Trf) trong huyết thanh hoặc huyết tương. - Thành phần bao gồm: R1: TRIS pH 7.5 100 mmol/L NaCl 180 mmol/L R2: TRIS pH 8.0 100 mmol/L NaCl 300 mmol/L Anti-human Transferrin antibody (goat) < 1% - Khoảng đo: 3-800 mg/dL - Độ chính xác: CV% ≤ 1.37 - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE Quy cách: 2 x 20ml+1 x 8ml/Hộp. Dùng cho máy AU680	Hộp	Nhóm 3
27	E029	Hóa chất dùng để định lượng Triglycerid	Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng Triglycerides trong huyết thanh hoặc huyết tương. Thành phần gồm: Good's buffer pH7.2 50 mmol/L 4-Chlorophenol 4 mmol/L ATP 2 mmol/L Mg ²⁺ 15 mmol/L Glycerokinase (GK) ≥ 0.4 kU/L Peroxidase (POD) ≥ 2 kU/L Lipoprotein lipase (LPL) ≥ 2 kU/L 4-Aminoantipyrine 0.5 mmol/L Glycerol-3-phosphate-oxidase (GPO) ≥ kU/L Standard: 200 mg/dL (2.3 mmol/L) - Khoảng đo: 2- 1000 mg/dL (0.02 - 11.3 mmol/L) - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 1.54 - TCCL: ISO 13485, CE - Quy cách đóng gói: 8x50ml/hộp. Dùng cho máy AU680	Hộp	Nhóm 3
28	E030	Hóa chất chuẩn CK-MB	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CK-MB, dạng đông khô sẵn sàng sử dụng có nguồn gốc từ huyết thanh Albumin bò - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE Quy cách: 6 x 1ml. Dùng cho máy AU680	Hộp	Nhóm 3
29	E031	Hóa chất chuẩn CRP	Bộ chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP gồm 5 chất hiệu chuẩn với các mức khác nhau, dạng lỏng, có nguồn gốc từ huyết thanh người. - TCCL: ISO 13485, CE - Quy cách đóng gói: 5x2ml. Dùng cho máy AU680	Hộp	Nhóm 3
30	E032	Hóa chất chuẩn Ferritin	Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng ferritin. - Bộ hóa chất gồm 4 lọ chất hiệu chuẩn với các mức khác nhau, ổn định ở dạng lỏng. Có nguồn gốc từ huyết thanh người và chứa chất phụ gia sinh học có nguồn gốc từ bò. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE Quy cách: 4 x 1ml. Dùng cho máy AU680	Hộp	Nhóm 3
31	E033	Hóa chất chuẩn HbA1c	Bộ chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HbA1c gồm 4 lọ chất hiệu chuẩn dạng lỏng ổn định với các mức khác nhau, có nguồn gốc từ máu người. - TCCL: ISO 13485, CE - Quy cách đóng gói: 4 x 0.25ml. Dùng cho máy AU680	Hộp	Nhóm 3
32	E034	Hóa chất chuẩn Lipid	Hóa chất dạng bột đông khô có nguồn gốc từ huyết tương người, sử dụng để hiệu chuẩn cho các xét nghiệm lipid và Lp-PLA2. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE Quy cách: 3 x 2ml. Dùng cho máy AU680	Hộp	Nhóm 3
33	E035	Hóa chất chuẩn cho các xét nghiệm Protein (Trucal Protein)	Bộ hóa chất gồm 5 lọ chất hiệu chuẩn dạng lỏng ổn định với các mức khác nhau có nguồn gốc từ huyết tương người, sử dụng để hiệu chuẩn cho xét nghiệm Protein trong huyết thanh. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE Quy cách: 5 x 1ml. Dùng cho máy AU680	Hộp	Nhóm 3

STT	Mã HH	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Nhóm TCKT (theo TT 14/2020/TT-BYT)
34	E036	Hóa chất chuẩn cho máy xét nghiệm sinh hóa	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm định lượng một số chất phân tích khác nhau trên hệ thống máy đo quang. - Dạng đông khô, thành phần từ huyết thanh người. TCCL: ISO 13485, CE Quy cách đóng gói: 3ml/lọ. Dùng cho máy AU680	Lọ	Nhóm 3
35	E037	Mẫu chứng nội kiểm cho xét nghiệm CRP mức 1 (Trulab CRP Level 1)	Mẫu chứng nội kiểm cho xét nghiệm CRP mức 1, dạng lỏng sẵn sàng sử dụng có nguồn gốc từ huyết thanh người -TCCL: ISO 13485, CE -Quy cách đóng gói: 3x2ml, Dùng cho máy AU680	Hộp	Nhóm 3
36	E038	Mẫu chứng nội kiểm cho xét nghiệm CRP mức 2 (Trulab CRP Level 2)	Mẫu chứng nội kiểm cho xét nghiệm CRP mức 2, dạng lỏng sẵn sàng sử dụng có nguồn gốc từ huyết thanh người TCCL: ISO 13485, CE -Quy cách đóng gói: 3x2ml. Dùng cho máy AU680	Hộp	Nhóm 3
37	E039	Trulab Ethanol hoặc tương đương	Chất kiểm chứng dạng lỏng dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng Ethanol. TCCL: ISO 13485, CE- Quy cách đóng gói: 10x1ml/hộp. Dùng cho máy AU680	Hộp	Nhóm 3
38	E040	Mẫu chứng nội kiểm cho xét nghiệm HbA1c mức 1 (Trulab HBA1C Liquid Level 1)	Mẫu chứng nội kiểm cho xét nghiệm HbA1c mức 1, dạng lỏng sẵn sàng sử dụng có nguồn gốc từ máu người -TCCL: ISO 13485, CE -Quy cách đóng gói: 4x0.25ml, Dùng cho máy AU680	Hộp	Nhóm 3
39	E041	Mẫu chứng nội kiểm cho xét nghiệm HbA1c mức 2 (Trulab HBA1C Liquid Level 2)	Mẫu chứng nội kiểm cho xét nghiệm HbA1c mức 2, dạng lỏng sẵn sàng sử dụng có nguồn gốc từ máu người -TCCL: ISO 13485, CE -Quy cách đóng gói: 4x0.25ml, Dùng cho máy AU680	Hộp	Nhóm 3
40	E042	Chất nội kiểm xét nghiệm Protein mức 1	Chất kiểm chứng (Mức 1) dạng lỏng ổn định có nguồn gốc từ huyết tương người, sử dụng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng của nhiều loại protein huyết thanh. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE Quy cách: 3 x 1ml. Dùng cho máy AU680	Hộp	Nhóm 3
41	E043	Chất nội kiểm xét nghiệm Protein mức 2	Chất kiểm chứng (Mức 2) dạng lỏng ổn định có nguồn gốc từ huyết tương người, sử dụng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng của nhiều loại protein huyết thanh. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE Quy cách: 3 x 1ml. Dùng cho máy AU680	Hộp	Nhóm 3
42	E044	Hóa chất nội kiểm chất lượng các xét nghiệm sinh hóa mức N (bình thường)	Chất kiểm chứng mức thông thường để kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng của nhiều loại chất phân tích. - Dạng đông khô với thành phần từ huyết thanh người. Quy cách đóng gói: 5ml/Lọ, Dùng cho máy AU680	Lọ	Nhóm 3
43	E045	Hóa chất nội kiểm chất lượng các xét nghiệm sinh hóa mức P (cao)	Chất kiểm chứng mức bất thường để kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng của nhiều loại chất phân tích. - Dạng đông khô với thành phần từ huyết thanh người. -Quy cách đóng gói: 5ml/Lọ. Dùng cho máy AU680	Lọ	Nhóm 3
44	E046	Hóa chất dùng để định lượng Urea	Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng Urea trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu. Thành phần bao gồm: R1: TRIS pH 7.8 150 mmol/L 2-Oxoglutarate 9 mmol/L ADP 0.75 mmol/L Urease ≥ 7 kU/L GLDH (Glutamate dehydrogenase, bovine) ≥ 1 kU/L R2: NADH 1.3 mmol/L - Khoảng đo: 2 -300 mg/dL (0.3 - 50mmol/L) - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập):: ≤ 2.88 - TCCL: ISO 13485, CE -Quy cách đóng gói: 8x50ml+8x12.5ml/hộp. Dùng cho máy AU680	Hộp	Nhóm 3

STT	Mã HH	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Nhóm TCKT (theo TT 14/2020/TT-BYT)
45	E047	Hóa chất dùng để định lượng Uric Acid	Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng Uric Acid trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu. Thành phần bao gồm: R1: Phosphate buffer pH 7.0 100mmol/L TOOS 1.25 mmol/L Ascorbate oxidase ≥ 1.2 kU/L R2: Phosphate buffer pH 7.0 100 mmol/L 4-Aminoantipyrine 1.5 mmol/L K4[Fe(CN)6] 50 μ mol/L Peroxidase (POD) ≥ 5 kU/L Uricase ≥ 250 U/L Standard: 6mg/dL (357 μ mol/L) - Khoảng đo: 0.3 - 20 mg/dL (18 - 1190 μ mol/L) - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): $\leq 1,31$ - TCCL: ISO 13485, CE - Quy cách đóng gói: 8x50ml+8x12.5ml/hộp. Dùng cho máy AU680	Hộp	Nhóm 3
46	E048	Hóa chất dùng để đo hoạt độ Alpha-Amylase	Thuốc thử chẩn đoán dùng cho xét nghiệm định lượng Alpha-Amylase trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu. Thành phần bao gồm: R1: Good's buffer pH 7.15 0.1 mol/L NaCl 62.5 mmol/L MgCl2 12.5 mmol/L α -Glucosidase ≥ 2 kU/L R2: Good's buffer pH 7.15 0.1 mol/L EPS-G7 8.5 mmol/L - Khoảng đo: Lên đến 2000U/L - Độ chính xác: CV% ≤ 1.01 - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE Quy cách đóng gói: 4 x 20ml+2 x 10ml. Dùng cho máy AU680	Hộp	Nhóm 3
47	E050	Hóa chất dùng để định lượng Calcium	Dùng để định lượng Ion Calcium trong huyết thanh người, huyết tương người. - Thành phần: [BUF] 100 ml Buffer Solution Lysine buffer (pH 11.1) 0.2 mol/l Sodium azide 0.095 % [RGT] 100 ml Colour Reagent 8-Hydroxyquinoline 14 mmol/l o-Cresolphthalein-complexone 0.1 mmol/l Hydrochloric acid 40 mmol/l [STD] 3 ml Standard Calcium (II) 8 mg/dl or 2 mmol/l Sodium azide 0.095 % * Khoảng đo (khoảng tuyến tính): lên đến 15 mg/dl (3.75mmol/l). - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 3.21 - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE. - Quy cách đóng gói: (1x100ml+1x100ml+1x3ml sdt)/hộp. Dùng cho máy AU680	Hộp	Nhóm 3
48	E051	ALP (Alkaline Phosphatase)	Quy cách đóng gói: 4*30ml+1*30ml/hộp. Dùng cho máy AU680	hộp	Nhóm 3
49	E052	Hóa chất chuẩn Ethanol	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ethanol. - TCCL: ISO 13485, CE - Quy cách đóng gói: 10*1ml/hộp. Dùng cho máy AU680	hộp	Nhóm 3
50	E053	Hóa chất nội kiểm các xét nghiệm Lipid mức 1 (Trulab L Level 1)	Chất kiểm chứng (Mức 1) dạng đông khô có nguồn gốc từ huyết thanh người, sử dụng để kiểm tra chất lượng cho các xét nghiệm định lượng lipid. Giá trị và dải chấp nhận được tính toán theo Hướng dẫn của Hội đồng Y khoa liên bang Đức. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE Quy cách: 3 x 3ml. Dùng cho máy AU680	hộp	Nhóm 3
51	E054	Hóa chất nội kiểm các xét nghiệm Lipid mức 2 (Trulab L Level 2)	Chất kiểm chứng (Mức 2) dạng đông khô có nguồn gốc từ huyết thanh người, sử dụng để kiểm tra chất lượng cho các xét nghiệm định lượng lipid. Giá trị và dải chấp nhận được tính toán theo Hướng dẫn của Hội đồng Y khoa liên bang Đức. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE Quy cách: 3 x 3ml. Dùng cho máy AU680	hộp	Nhóm 3

STT	Mã HH	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Nhóm TCKT (theo TT 14/2020/TT-BYT)
52	E554	Bộ test nhanh phát hiện kháng nguyên virus SARS-CoV-2	Xét nghiệm nhanh theo cơ chế sắc ký miễn dịch dùng để phát hiện định tính các kháng nguyên đặc hiệu SARS-CoV-2 hiện diện trong mẫu phết mũi họng hoặc mẫu phết mũi họng và hầu họng Thành phần: Dụng cụ xét nghiệm (nằm riêng lẻ trong túi nhôm với chất hút ẩm) Ống đệm chiết tách Nắp vòi nhỏ giọt Tâm bông phết mẫu tiết trùng Màng phim (có thể đi kèm với dụng cụ xét nghiệm khi thực hiện xét nghiệm ngoài trời) Hướng dẫn sử dụng Hướng dẫn tham khảo nhanh Độ nhạy: 95.5 % (Ct ≤ 30), độ đặc hiệu 99.2% Tiêu chuẩn: ISO 13485, CE Quy cách đóng gói: 25 tests/ hộp	Test	Nhóm 2
53	E129	Innovance D-Dimer Controls hoặc tương đương	Sử dụng cho nội kiểm để đánh giá độ lặp lại và độ đúng ở giới hạn bình thường và bệnh lý để xác định D-Dimer trên máy đông máu. - Được làm đông khô với sản phẩm huyết tương người chứa D-Dimer - Độ ổn định sau hoàn nguyên: 7 ngày khi bảo quản ở +2 tới +8 °C 8 giờ khi bảo quản ở +15 tới +25 °C 4 tuần khi bảo quản ở ≤ -18 °C - TCCL: ISO 13485 - Quy cách đóng gói: 5x1ml ctrl1 & 5x1ml ctrl2/hộp. Dùng cho máy CS-2000i + CS-1600	Hộp	Nhóm 3
54	E130	Dade Ci-trol 1 hoặc tương đương	Sử dụng để kiểm chuẩn ở dải bình thường cho các xét nghiệm APTT, PT, TT, fibrinogen, ATIII, Batroxobin/reptilase time - Dạng đông khô, là chế phẩm từ huyết tương người chứa Citrat - Độ ổn định sau hoàn nguyên: 16 giờ khi bảo quản ở +2 tới +8 °C (đóng nắp lọ) 8 giờ khi bảo quản ở +15 tới +25 °C (đóng nắp lọ) - TCCL: ISO 13485 - Quy cách đóng gói: 1ml x 10/hộp. Dùng cho máy CS-2000i + CS-1600	Hộp	Nhóm 3
55	E131	Dade Ci-trol 2 hoặc tương đương	Sử dụng để kiểm chuẩn các xét nghiệm đông máu ở dải điều trị chống đông đường uống, giá trị được cung cấp cho các xét nghiệm APTT, PT - Dạng đông khô, là chế phẩm từ huyết tương người chứa Citrat - Độ ổn định sau hoàn nguyên: 16 giờ khi bảo quản ở +2 tới +8 °C (đóng nắp lọ) 8 giờ khi bảo quản ở +15 tới +25 °C (đóng nắp lọ) - TCCL: ISO 13485 - Quy cách đóng gói: 1ml x 10/hộp. Dùng cho máy CS-2000i + CS-1600	Hộp	Nhóm 3
56	E132	Actin FSL hoặc tương đương	Sử dụng để xác định thời gian thromboplastin một phần được kích hoạt (APTT) - Thành phần: Phosphatide chiết xuất từ đậu nành tinh khiết và từ não thỏ với acid ellagic 1 x 0,0001M với chất đệm, chất ổn định và chất bảo quản. - Độ ổn định của hóa chất sau mở nắp: 7 ngày khi bảo quản ở +2 tới +15 °C - TCCL: ISO 13485 - Quy cách đóng gói: 2ml x 10/hộp. Dùng cho máy CS-2000i + CS-1600	Hộp	Nhóm 3
57	E133	CA Clean I (GSA-500A) hoặc tương đương	Hoà chất rửa trên hệ thống máy đông máu tự động - Thành phần: chứa Sodium hypochloride 1% - Độ ổn định sau mở nắp: ≥ 1 tháng khi bảo quản ở 2 tới 8 °C - TCCL: ISO 13485 - Quy cách đóng gói: 50ml x 1/hộp. Dùng cho máy CS-2000i + CS-1600	Hộp	Nhóm 1
58	E134	Calcium Chloride (0.025mol/L) hoặc tương đương	Sử dụng như hoá chất bổ sung trong các xét nghiệm đông máu - Thành phần: dung dịch CaCl ₂ 0.025 mol/L - Độ ổn định của hóa chất sau mở nắp: 8 tuần khi bảo quản ở +2 tới +25 °C - TCCL: ISO 13485 - Quy cách đóng gói: 10 x 15ml/hộp. Dùng cho máy CS-2000i + CS-1600	Hộp	Nhóm 3
59	E135	Control plasma N hoặc tương đương	Sử dụng để kiểm chuẩn dải bình thường cho các xét nghiệm PT, TT, batroxobin time, Fibrinogen, các yếu tố đông máu, các chất ức chế, Plasminogen, kháng đông luput, protein C. - Thành phần: chứa huyết tương từ máu của những cá nhân hiến máu khỏe mạnh, dung dịch đệm HEPES (12g/L), không chứa chất bảo quản. - Độ ổn định sau hoàn nguyên: 4 giờ khi bảo quản ở +15 tới +25 °C 4 tuần ở khi bảo quản ở -20 °C - Đạt TCCL: chất lượng ISO 13485 - Quy cách đóng gói: 1mlx10 lọ/Hộp. Dùng cho máy CS-2000i + CS-1600	Hộp	Nhóm 3

STT	Mã HH	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Nhóm TCKT (theo TT 14/2020/TT-BYT)
60	E136	Control Plasma P hoặc tương đương	Sử dụng để kiểm chuẩn dài bệnh lý cho các xét nghiệm APTT, PT, Fibrinogen, các yếu tố đông máu, các chất ức chế, Plasminogen. - Thành phần: chứa huyết tương từ máu của những cá nhân hiến máu khỏe mạnh, dung dịch đệm HEPES (12g/L), không chứa chất bảo quản. - Độ ổn định sau hoàn nguyên: 4 giờ khi bảo quản ở +15 tới +25 °C 4 tuần ở khi bảo quản ở ≤ -20 °C - TCCL: ISO 13485 - Quy cách đóng gói: 1ml x 10/hộp. Dùng cho máy CS-2000i + CS-1600	Hộp	Nhóm 3
61	E137	Owren's Veronal Buffer hoặc tương đương	Là Dung môi pha loãng cho các xét nghiệm đông máu - thành phần: 2.84 x 0.01 M sodium barbital in 1.25 x 0.1 M sodium chlo-ride; pH 7.35 ± 0.1 - Độ ổn định của hóa chất sau mở nắp: 8 tuần khi bảo quản ở +2 tới 8 °C - TCCL: ISO 13485 - Quy cách đóng gói: 10 x 15ml/hộp. Dùng cho máy CS-2000i + CS-1600	Hộp	Nhóm 3
62	E138	Thrombin (100NIH U/ML) hoặc tương đương	Sử dụng để xác định nồng độ fibrinogen trong huyết tương - Thành phần: Thrombin bò đông khô (Xấp xỉ 100 IU/ml) với chất ổn định và dung dịch pha loãng. - Độ ổn định của hóa chất sau hoàn nguyên: 5 ngày khi bảo quản ở +2 tới +8 °C (đóng nắp lọ) 8 giờ khi được bảo quản ở +15 to +25 °C (đóng nắp lọ) - Quy cách đóng gói: 1ml x 10/hộp. Dùng cho máy CS-2000i + CS-1600	Hộp	Nhóm 3
63	E139	Cuvette (SUC-400A) hoặc tương đương	Chất liệu: Polystyrene - Đường kính miệng ngoài 10mm - Đường kính lòng trong 8.1mm - Độ cao 29.8mm - Đường kính đáy 6.75mm - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 - Quy cách đóng gói: 3000cái/hộp. Dùng cho máy CS-2000i + CS-1600	Hộp	Nhóm 3
64	E140	Innovance D-Dimer Kit hoặc tương đương	Sử dụng để định lượng D-Dimer trong huyết thanh người gồm các hoá chất như sau: D-Dimer Reagent: dạng đông khô, gồm Polystyrene particles phủ kháng thể đơn dòng chuột (0.1g/L), Albumin huyết thanh người (0.5g/L). D-Dimer Buffer: Dạng lỏng, dung dịch muối đệm, dextrane và imidazole (13g/L) D-Dimer Supplement: dạng lỏng, dung dịch muối với proteins (Heterophilic Blocking Reagent – chuột; 0.63 g/L) D-Dimer diluent: dạng lỏng, dung dịch muối và Imidazole (6.8 g/L) D-Dimer Calibrator: huyết tương người đông khô có chứa hàm lượng D-Dimer (5.0 mg/L FEU) - Độ ổn định sau hoàn nguyên đối với các hoá chất trừ D-Dimer Calibrator 4 tuần khi bảo quản ở +2 tới +8 °C 4 tuần khi bảo quản ở ≤ -18 °C - Độ ổn định sau khi hoàn nguyên đối với D-Dimer Calibrator: 4 giờ khi bảo quản ở +15 tới +25 °C - TCCL: ISO 13485 - Quy cách đóng gói: 3x4ml rgt + 3x5ml buffer + 3x2.6ml Supplement + 3x5ml dil & 2x1ml calib/hộp. Dùng cho máy CS-2000i + CS-1600	Hộp	Nhóm 3
65	E141	STANDARD HUMAN PLASMA hoặc tương đương	Sử dụng để hiệu chuẩn cho các xét nghiệm PT, Fibrinogen, các yếu tố đông máu, các chất ức chế, Plasminogen. - Thành phần: Chứa huyết tương được chống đông bằng citrate từ máu người. - Độ ổn định sau hoàn nguyên: 4 giờ khi bảo quản ở +15 tới +25 °C 4 tuần ở khi bảo quản ở ≤ -20 °C - Quy cách đóng gói: 1ml x 10/hộp. Dùng cho máy CS-2000i + CS-1600	Hộp	Nhóm 3
66	E142	Thromborel S hoặc tương đương	Sử dụng để xác định thời gian đông máu prothrombin (PT) - Thành phần chứa thromboplastin nhau thai người (≤60g/l), CaCl2 (khoảng 1.5g/l) và chất bảo quản - Độ ổn định của hóa chất sau hoàn nguyên: 5 ngày khi bảo quản ở +2 tới +8 °C (đóng nắp lọ) 2 ngày khi bảo quản ở +15 tới +25 °C (mở nắp lọ) 8 giờ khi được bảo quản ở +37 °C (mở nắp lọ) - TCCL: ISO 13485 - Quy cách đóng gói: 4ml x 10/hộp. Dùng cho máy CS-2000i + CS-1600	Hộp	Nhóm 3
67	E267	Cellclean (CL-50) hoặc tương đương	Hóa chất: Là chất tẩy kiềm mạnh dùng để loại bỏ các chất phản ứng, dư lượng tế bào và các protein trong máu còn lại trong hệ thống thủy lực của máy huyết học, Bảo quản ở 1 - 30 độ C, nơi tối, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày Thành phần: Sodium hypochlorite (có chứa clo tỉ lệ 5,0%) - TCCL: ISO 13485 - Quy cách đóng gói: 50ml x 1/lọ. Dùng cho máy XT-1800i	Lọ	Nhóm 1

STT	Mã HH	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Nhóm TCKT (theo TT 14/2020/TT-BYT)
68	E268	Cellpack (PK-30L) hoặc tương đương	Hóa chất pha loãng máu toàn phần sử dụng cho máy huyết học - Thành phần: Sodium Chlorride 0.638 w/v%, Boric Acid 0.10 w/v %, Sodium Tetraborate 0.02 w/v %, EDTA-2K 0.02w/v % - Bảo quản: ở 1 - 30 độ C - Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 30 ngày - TCCL: ISO 13485 - Quy cách đóng gói: 20L x 1/thùng. Dùng cho máy XT-1800i	Thùng	Nhóm 4
69	E269	Chất kiểm chuẩn máy huyết học mức 1	Chất kiểm chuẩn máy xét nghiệm huyết học -Thành phần: có nguồn gốc từ máu người và máu động vật. - Bảo quản: từ 2 - 8 độ C - Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày - TCCL: ISO 13485 -Quy cách đóng gói: 4.5ml x 1/lọ. Dùng cho máy XT-1800i	Lọ	Nhóm 3
70	E270	Chất kiểm chuẩn máy huyết học mức 2	Chất kiểm chuẩn máy xét nghiệm huyết học -Thành phần: có nguồn gốc từ máu người và máu động vật. - Bảo quản: từ 2 - 8 độ C - Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày - TCCL: ISO 13485 -Quy cách đóng gói: 4.5ml x 1/lọ. Dùng cho máy XT-1800i	Lọ	Nhóm 3
71	E271	Chất kiểm chuẩn máy huyết học mức 3	Chất kiểm chuẩn máy xét nghiệm huyết học -Thành phần: có nguồn gốc từ máu người và máu động vật. - Bảo quản: từ 2 - 8 độ C - Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày - TCCL: ISO 13485 -Quy cách đóng gói: 4.5ml x 1/lọ. Dùng cho máy XT-1800i	Lọ	Nhóm 3
72	E272	Stromatolyser FB (FBA-200A) hoặc tương đương	Hóa chất sử dụng để phân tích số đếm bạch cầu hạt ưa kiềm Basophil và tổng số đếm bạch cầu bằng phương pháp đếm tế bào dòng chảy sử dụng laser bán dẫn. -Thành phần: Nonionic surfactant 0.4% - Bảo quản ở dưới 30 độ C - TCCL: ISO 13485 -Quy cách đóng gói: 5L x 1/chai. Dùng cho máy XT-1800i	Chai	Nhóm 1
73	E273	Stromatolyser-4DL hoặc tương đương	Hóa chất ly giải để phá vỡ hồng cầu và chất nền tế bào, được sử dụng để phân tích các thành phần bạch cầu và số lượng bạch cầu trên máy phân tích huyết học Bảo quản ở 2 - 35 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày Thành phần: Nonionic surfactant 0.18%, Organic quaternary ammonium salts 0.08% - TCCL: ISO 13485 -Quy cách đóng gói: 5L x 1/chai. Dùng cho máy XT-1800i	Chai	Nhóm 4
74	E274	Stromatolyser-4DS hoặc tương đương	Hóa chất nhuộm tế bào bạch cầu trong các mẫu đã pha loãng và đã ly giải, được sử dụng để phân tích các thành phần bạch cầu và số lượng bạch cầu trên máy phân tích huyết học. -Thành phần: Polymethin dye 0.002%, Methanol 3%, Ethylene glycol 96.9% - Bảo quản: 2 - 35 độ C - Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày - TCCL: ISO 13485 -Quy cách đóng gói: 42ml x 3/chai. Dùng cho máy XT-1800i	Chai	Nhóm 4
75	E275	Sulfolyser (SLS-220A) hoặc tương đương	Hóa chất ly giải hồng cầu nhằm xác định nồng độ huyết sắc tố trong mẫu -Thành phần: Sodium Lauryl Sulfate 1.7 g/l - Bảo quản: ở 2 - 30 độ C - Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày - TCCL: ISO 13485 -Quy cách đóng gói: 5L x 1/chai. Dùng cho máy XT-1800i	Thùng	Nhóm 4
76	E276	Cartridge Đo BG/Hc (Máy khí máu) hoặc tương đương	Đo các thông số Khí máu (pH, pO ₂ , pCO ₂) /Hematocrit Gồm: dung dịch A, dung dịch B, dung dịch C, dung dịch tham chiếu Giới hạn đo: pH khoảng 6,8-7,8, pO ₂ 0 -760 mmHg, pCO ₂ 5,0-115 mmHg, Hematocrit 15-65% TCCL: ISO 13485, FDA -Quy cách đóng gói: 150 test/ Hộp. Dùng cho máy đo khí máu G3500	Test	Nhóm 1
77	E277	Cartridge Đo BG/Hc (Máy khí máu) hoặc tương đương	Đo các thông số Khí máu (pH, pO ₂ , pCO ₂) /Hematocrit Gồm: dung dịch A, dung dịch B, dung dịch C, dung dịch tham chiếu Giới hạn đo: pH khoảng 6,8-7,8, pO ₂ 0 -760 mmHg, pCO ₂ 5,0-115 mmHg, Hematocrit 15-65% TCCL: ISO 13485, FDA. -Quy cách đóng gói: 300 test/ Hộp. Dùng cho máy đo khí máu G3500	Test	Nhóm 1

STT	Mã HH	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Nhóm TCKT (theo TT 14/2020/TT-BYT)
78	E329	Washing Solution hoặc tương đương	Thành phần: 1) Proteolytic enzyme 5~15% 2) Nonionic surfactant 1~10% 3) Glycolic solvent 1~10% 4) Purified Water 70~85% Quy cách: 25 ml/lo. Dùng cho máy Máy điện giải EX-D	Lọ	Nhóm 3
79	E339	CA Clean II (GSB-500A) hoặc tương đương	Hoá chất rửa trên hệ thống máy đồng máu tự động - thành phần: chứa Hydrochloric acid 0.16%; Non-ionic surfactant 0.50% - Độ ổn định sau mở nắp: ≥ 2 tháng khi bảo quản ở 5 tới 35°C - TCCL: ISO 13485 - Quy cách đóng gói: 500ml x 1/hộp. Dùng cho máy CS-2000i + CS-1600	Hộp	Nhóm 1
80	E340	APTT Si L Minus hoặc tương đương	Dùng để đo thời gian thromboplastin từng phần được hoạt hóa (APTT). - Thành phần có hạt kích hoạt dạng keo (magnesium-aluminium-silicate) cho độ nhạy tối ưu với các yếu tố thiếu hụt và Heparin. Hóa chất cũng chứa Photpholipids với các chất đệm và ổn định. - Calcium Chloride 0.025M : dung dịch canxi Chloride nồng độ 0.025M Đóng gói: 5x5mL; 5x5mL. Dùng cho máy Trombolyzer XRM	Hộp	Nhóm 3
81	E341	Clauss Fibrinogen 100 hoặc tương đương	Hóa chất cho phép định lượng nồng độ Fibrinogen trong huyết tương người. Bộ kit hoá chất bao gồm: - Thrombin 100 NIH/ mL - Fibrinogen calibrator - Imidazole buffer - Kaolin suspension 0.5 g/L Đóng gói: 5x2mL; 2x1mL; 2x25mL; 2x5mL /hộp. Dùng cho máy Trombolyzer XRM	Hộp	Nhóm 3
82	E342	Thromboplastin L hoặc tương đương	Dùng để đo thời gian Prothrombin (PT) Thành phần có mô não thô cùng với Canxi Chloride, các chất bảo quản và các chất ổn định Đóng gói: 8lọx5ml/hộp. Dùng cho máy Trombolyzer XRM	Hộp	Nhóm 3
83	E343	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm đông máu mức N	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm đông máu Thể tích đóng gói: 1 ml Thành phần: đệm và huyết tương đông khô của người Độ ổn định: Hóa chất chưa mở nắp đạt độ ổn định đến hết hạn sử dụng được in trên nhãn Hóa chất đã pha đạt ổn định trong 8 giờ khi bảo quản ở 2 - 8°C; đạt ổn định trong 4 tuần khi bảo quản ở -20°C Đóng gói: 10 x 1ml/hộp, 1ml/lo. Dùng cho máy Trombolyzer XRM	Hộp	Nhóm 3
84	E344	Clean Solution hoặc tương đương	Dạng dung dịch, không màu, mùi đặc trưng Dùng để rửa kim hút mẫu máy đồng máu, tránh gây nhiễm chéo Hóa chất chưa mở nắp đạt ổn định đến hết hạn sử dụng Hóa chất mở nắp đạt ổn định trong 6 ngày đặt trên máy Thể tích: 16x15ml. Dùng cho máy Trombolyzer XRM	Hộp	Nhóm 3
85	E345	Dung dịch CLEANAC 710 hoặc tương đương	Dung dịch rửa Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: xanh Độ pH: 8.0 đến 8.6 Thành phần: ethylene glycol monophenyl ether Đóng gói: 2l/can. Dùng cho máy Celltac G	Can	Nhóm 3
86	E346	Dung dịch CLEANAC810 hoặc tương đương	Dung dịch rửa đậm đặc Trạng thái vật lý: Chất lỏng Màu: Vàng đến vàng xanh Độ pH: 10 đến 13 Thành phần: NaClO Đóng gói: 3x15ml/ bộ. Dùng cho máy Celltac G	Bộ	Nhóm 3
87	E347	Dung dịch HEMOLYNAC 310 hoặc tương đương	Dùng để ly giải màng tế bào hồng cầu để đo Hemoglobin Trạng thái vật lý: Chất lỏng Màu: không màu Độ pH: 7.0 đến 7.6 Thành phần: Dung dịch hoạt động bề mặt cation Đóng gói: 250ml/can. Dùng cho máy Celltac G	Can	Nhóm 3
88	E348	Dung dịch HEMOLYNAC 510 hoặc tương đương	Dùng để ly giải màng tế bào hồng cầu cho phân tích 5 thành phần bạch cầu Trạng thái vật lý: Chất lỏng Màu: không màu Mùi: không mùi Độ pH: 8.0 đến 8.6 Thành phần: Dung dịch hoạt động bề mặt anion Đóng gói: 250ml/can. Dùng cho máy Celltac G	Can	Nhóm 3

STT	Mã HH	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Nhóm TCKT (theo TT 14/2020/TT-BYT)
89	E349	Dung dịch ISOTONAC3 hoặc tương đương	Dùng để pha loãng máu cho đếm tế bào Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: không Mùi: không Độ pH: 7,35 đến 7,55 Tính tan: tan trong nước Thành phần: 2 -Hydroxymethyl-2-nitro-1, 3-propanediol, 0,01% Natri clorid, Sulfate, đệm Tris, muối EDTA Đóng gói: 18l/can. Dùng cho máy Celltac G	Can	Nhóm 3
90	E350	Máu chuẩn 5DN hoặc tương đương	Dùng để QC máy Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Độ pH: trung tính Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú Đóng gói: 6x3ml/ Hộp, 3m/1 lọ. Dùng cho máy Celltac G	Ống	Nhóm 3
91	E351	Que thử nước tiểu 11 thông số	Sử dụng cho máy xét nghiệm nước tiểu - Đo được 11 thông số Glucose, pH, Protein, Hồng cầu, Ketones, Nitrite, Bilirubin, Urobilinogen, tỷ trọng, Leukocytes, acid Ascorbic - Quy cách đóng gói: 150 test/hộp. Dùng cho máy Urilyser Auto	Hộp	Nhóm 3
92	E352	Hóa chất nội kiểm Lipid mức 1	Hoá chất kiểm chuẩn dành cho xét nghiệm hóa sinh thường quy, mức 1 - Thành phần: huyết thanh người, dạng đông khô - Bao gồm 83 thông số cho xét nghiệm hóa sinh, trong đó có thông số LDL. Thông số xét nghiệm enzym và CO2 có tính ổn định cao - Đóng gói: Hộp/12 lọ x 5 mL - Bảo quản: 2-8 ° C, hạn sử dụng 3 năm - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485. Dùng cho máy ADVIA 1800	Lọ	Nhóm 1
93	E353	Hóa chất nội kiểm Lipid mức 2	Hoá chất kiểm chuẩn dành cho xét nghiệm hóa sinh thường quy, mức 2 - Thành phần: huyết thanh người, dạng đông khô - Bao gồm 83 thông số cho xét nghiệm hóa sinh, trong đó có thông số LDL. Thông số xét nghiệm enzym và CO2 có tính ổn định cao - Đóng gói: Hộp/12 lọ x 5 mL - Bảo quản: 2-8 ° C, hạn sử dụng 3 năm - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485. Dùng cho máy ADVIA 1800	Lọ	Nhóm 1
94	E355	Hóa chất dùng để định lượng FT4	Mục đích sử dụng: định lượng thyroxine tự do (FT4) trong huyết thanh hoặc huyết tương (có chứa heparin hoặc EDTA) . -Bảo quản: 2-8°C - Thành phần: - Hộp thuốc thử chính: + Thuốc thử Lite: 5,0 mL/hộp T4 được gắn nhãn acridinium ester (~0,2 µg/mL) trong chất đệm natri barbital (1,03%); chất ổn định protein; EDTA; natri azit (≤ 0,1%) + Pha rắn: 15,0 mL/hộp Kháng thể thô kháng T4 đa dòng được biotin hóa (~0,525 µg/mL) liên kết với avidin - Khoảng đo: 0.1-12 ng/dL Đóng gói: 50 test/hộp. Dùng cho máy ADVIA CENTAUR XPT	Hộp	Nhóm 3
95	E356	Hóa chất dùng để định lượng T3	Mục đích sử dụng: định lượng triiodothyronine (T3) trong huyết thanh. - Bảo quản: 2-8°C - Thành phần: - Hộp thuốc thử chính: + Thuốc thử Lite: 8,0 mL/hộp: Kháng thể chuột đơn dòng kháng T3 (~60 ng/mL) + Pha rắn: 24,0 mL/hộp: Chất tương tự T3 (~13,3 µg/mL) được liên kết cộng hóa trị với các hạt thuận từ trong dung dịch đệm HEPES - Khoảng đo: 0.1-8 ng/mL Đóng gói: 80 test/hộp. Dùng cho máy ADVIA CENTAUR XPT	Hộp	Nhóm 3
96	E357	Định tính đồng thời HIV Ag/Ab Combo	Mục đích sử dụng: định tính đồng thời kháng nguyên p24 của vi rút gây suy giảm miễn dịch ở người và kháng thể kháng vi rút gây suy giảm miễn dịch ở người tuýp 1 (bao gồm cả nhóm "O") và tuýp 2, trong huyết thanh và huyết tương (có chứa potassium-EDTA) - Bảo quản: 2 -8°C - Thành phần: - Hộp Thuốc thử chính: + Thuốc thử Lite: 5,5 mL/hộp: kháng nguyên tái tổ hợp của HIV (~0,1 µg/mL) và kháng thể kháng HIV (~0,004 µg/mL) + Pha rắn: 10,5 mL/hộp: vi hạt thuận từ được bọc bằng streptavidin đã được tạo từ trước với kháng nguyên HIV (~2,0 µg/mL) và kháng thể kháng HIV (~3,0 µg/mL) + Thuốc thử bổ sung: 5,5 mL/hộp: kháng nguyên tái tổ hợp của HIV (~1,0 µg/mL) và kháng thể kháng HIV (~1,5 µg/mL) - Lọ chất hiệu chuẩn CHIV CAL: 02 ml/lọ - Khoảng đo: 0.05-12.0 Index Đóng gói: 100 test/hộp. Dùng cho máy ADVIA CENTAUR XPT	Hộp	Nhóm 3

STT	Mã HH	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Nhóm TCKT (theo TT 14/2020/TT-BYT)
97	E358	Hóa chất dùng để định lượng TSH	Mục đích sử dụng: định lượng hoóc môn kích thích tuyến giáp (TSH, thyrotropin) trong huyết thanh - Bảo quản: 2-8°C - Thành phần: - Hộp thuốc thử chính: + Thuốc thử Lite: 5,0 mL/ hộp: kháng thể đơn dòng của chuột kháng TSH (~333 ng/mL) + Pha rắn: 22,5 mL/ hộp: kháng thể đa dòng của cừu kháng TSH (~43 µg/mL) - Khoảng đo: 0.010-150 µIU/mL Đóng gói: 100 test/hộp. Dùng cho máy ADVIA CENTAUR XPT	Hộp	Nhóm 3
98	E359	Hóa chất dùng để định lượng T4	Mục đích sử dụng: định lượng thyroxine (T4) trong huyết thanh - Thành phần: - Hộp thuốc thử chính: + Thuốc thử Lite: 10,0 mL/hộp: Kháng thể đơn dòng của chuột kháng T4 (~1 µg/mL) + Pha rắn: 25,0 mL/hộp: hạt thuận từ trong dung dịch đệm sodium barbital có chất ổn định protein, ANS, EDTA và sodium azide (0,1%) - Khoảng đo: 0.3-30 µg/dL Đóng gói: 100 test/hộp. Dùng cho máy ADVIA CENTAUR XPT	Hộp	Nhóm 3
99	E360	Hóa chất để định tính kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg)	Mục đích sử dụng: định tính kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương người (có chứa EDTA, lithium-heparin, natri-heparin hoặc natri-citrate) - Thành phần: - Hộp thuốc thử chính: + Thuốc thử Lite: 8.0 mL/hộp: kháng thể đơn dòng của chuột kháng HBsAg được đánh dấu bằng acridinium ester (~0.6 µg/mL) + Pha rắn: 21.0 mL/hộp: Các hạt từ latex được bọc bằng streptavidin (60 mg/dL) - Hộp thuốc thử phụ: 25.0 mL/hộp: kháng thể đơn dòng của chuột kháng HBsAg đã biotiny hóa (~2.0 µg/mL) và kháng thể đơn dòng của chuột kháng HBsAg được đánh dấu bằng acridinium ester (~0.3 µg/mL) - Lọ chất hiệu chuẩn HBsAgII: + Cal H: HBsAg người đã tinh sạch trong dung dịch đệm có natri azit (< 0.1%); + Cal L: dung dịch đệm có natri azit (< 0.1%) - Khoảng đo: 0.1-1000 Index Đóng gói: 200 test/hộp. Dùng cho máy ADVIA CENTAUR XPT	Hộp	Nhóm 3
100	E361	Hóa chất dùng để định lượng cortisol	Mục đích sử dụng: định lượng cortisol trong huyết thanh hoặc nước tiểu - Bảo quản: 2-8°C - Thành phần: - Hộp thuốc thử chính: + Thuốc thử Lite: 2,5 mL/ hộp: Cortisol (~ 1.7 ng/mL) đánh dấu acridinium este trong dung dịch muối đệm; natri salicylate (~ 50 mg/mL); natri azide (0,1%); chất bảo quản + Pha rắn: 12,5 mL/hộp: kháng thể thô kháng cortisol (~1.1 µg/mL) gắn kháng thể đơn dòng chuột kháng IgG thô (~ 56 µg/mL) - Khoảng đo: 0.50-75 µg/dL Đóng gói: 50 test/hộp. Dùng cho máy ADVIA CENTAUR XPT	Hộp	Nhóm 3
101	E362	ADVIA Centaur® CAL D 2PK hoặc tương đương	Mục đích sử dụng: chỉ dùng chẩn đoán in vitro nhằm hiệu chuẩn các xét nghiệm: AFP, CEA - Bảo quản: 2-8°C - Đặc tính: 2 nồng độ, mỗi nồng độ 2 lọ 2,0 mL/lọ. Sau khi hoàn nguyên, nồng độ thấp hoặc cao AFP, CEA trong dung dịch đệm BSA có sodium azide (≤ 0,1%) và chất bảo quản Đóng gói: 2 x 2 x 2 ml. Dùng cho máy ADVIA CENTAUR XPT	Hộp	Nhóm 3
102	E363	ADVIA Centaur® Acid/Base reagent for Centaur®/Centaur® XP hoặc tương đương	Mục đích sử dụng: dung dịch tham gia phản ứng miễn dịch - Bảo quản: 4-25°C - Thành phần: - Lọ Acid: Hydrogen peroxide (0.5%); nitric acid (0.1 N) - Lọ Base: ≤ 0.25 N sodium hydroxide và chất hoạt động bề mặt Đóng gói: 2 x 1500 ml. Dùng cho máy ADVIA CENTAUR XPT	Hộp	Nhóm 3
103	E364	ADVIA Centaur® Ancillary Probe Wash 1 hoặc tương đương	Thành phần: sodium hydroxide < 2% Đóng gói: 2 x 25 ml. Dùng cho máy ADVIA CENTAUR XPT	Hộp	Nhóm 3
104	E365	ADVIA Centaur® Cleaning Solution hoặc tương đương	Mục đích sử dụng: - Dung dịch tẩy rửa hệ thống - Bảo quản: 2 - 8°C - Đặc tính: 12 lọ Đóng gói: 12 x 70 ml. Dùng cho máy ADVIA CENTAUR XPT	Hộp	Nhóm 3

STT	Mã HH	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Nhóm TCKT (theo TT 14/2020/TT-BYT)
105	E366	ADVIA Centaur® CAL E 2PK hoặc tương đương	Mục đích sử dụng: - Chỉ dùng chẩn đoán in vitro nhằm hiệu chuẩn các xét nghiệm Cortisol; Progesterone; Testosterone - Bảo quản: 2-8°C Đặc tính: 2 nồng độ, mỗi nồng độ 2 lọ + Phiếu giá trị cụ thể cho từng lô chất hiệu chuẩn 2,0 mL/lọ Sau khi hoàn nguyên, nồng độ thấp hoặc cao của Cortisol; Progesterone; Testosterone trong huyết thanh người có sodium azide (0,1%) và chất bảo quản Đóng gói: 2 x 2 x 2 ml. Dùng cho máy ADVIA CENTAUR XPT	Hộp	Nhóm 3
106	E367	Centaur® Cuvettes, 3000 Pcs hoặc tương đương	Cồng đo phản ứng bằng nhựa dùng 1 lần Đóng gói: 3000 pcs. Dùng cho máy ADVIA CENTAUR XPT	Hộp	Nhóm 3
107	E368	ADVIA Centaur® HBSAG QC KIT hoặc tương đương	Mục đích sử dụng: theo dõi hiệu năng của các xét nghiệm HBsAg, HBsAgII và HBsAg Confirmatory - Bảo quản: 2-8°C - Thành phần: huyết tương người được tái hấp thụ canxi dương tính và âm tính với HBsAg có chất bảo quản Đóng gói: 2 x 2 x 10 ml. Dùng cho máy ADVIA CENTAUR XPT	Hộp	Nhóm 3
108	E369	ADVIA Centaur® CAL B 2PK hoặc tương đương	Mục đích sử dụng: chỉ dùng chẩn đoán in vitro nhằm hiệu chuẩn các xét nghiệm: Digoxin, FSH, LH, Prolactin, Total hCG, TSH - Bảo quản: 2-8°C - Đặc tính: 2 nồng độ, mỗi nồng độ 2 lọ 5,0 mL/lọ. Sau khi hoàn nguyên, nồng độ thấp hoặc cao các chất Digoxin, FSH, LH, Prolactin, Total hCG, TSH trong huyết thanh ngựa có sodium azide ($\leq 0,1\%$), chất bảo quản và chất ổn định protein Đóng gói: 2 x 2 x 5 ml. Dùng cho máy ADVIA CENTAUR XPT	Hộp	Nhóm 3
109	E370	ADVIA Centaur® Probe Wash 3 Kit hoặc tương đương	Dung dịch rửa kim - Bảo quản: 2-8°C - Đặc tính: 50 ml/ hộp Đóng gói: 1 x 50 ml. Dùng cho máy ADVIA CENTAUR XPT	Hộp	Nhóm 3
110	E371	Centaur® Sample Tips hoặc tương đương	Đầu côn hút mẫu bằng nhựa dùng một lần Đóng gói: 6480 Pcs. Dùng cho máy ADVIA CENTAUR XPT	Hộp	Nhóm 3
111	E372	ADVIA Centaur® T3/T4/VB12 Ancillary Reagent 2PK hoặc tương đương	Mục đích sử dụng: - Dung dịch tham gia các xét nghiệm T3, T4, VB12 - Bảo quản: 2-8°C Đóng gói: 2 x 25 ml. Dùng cho máy ADVIA CENTAUR XPT	Hộp	Nhóm 3
112	E373	ADVIA Centaur® CAL A 2PK hoặc tương đương	Mục đích sử dụng: chỉ dùng chẩn đoán in vitro nhằm hiệu chuẩn các xét nghiệm: FT3, T3, T4, Tup, FT4, THEO2 - Bảo quản: 2-8°C - Đặc tính: 2 nồng độ, mỗi nồng độ 2 lọ 5,0 mL/lọ. Sau khi hoàn nguyên, nồng độ thấp hoặc cao các chất FT3, T3, T4, Tup, FT4, THEO2 trong huyết tương người có sodium azide (0,2%), chất bảo quản và chất ổn định protein Đóng gói: 2 x 2 x 5 ml. Dùng cho máy ADVIA CENTAUR XPT	Hộp	Nhóm 3
113	E374	ADVIA Centaur® Wash 1 Reagent for Centaur® XP only hoặc tương đương	Mục đích sử dụng: Dung dịch rửa hệ thống - Bảo quản: 4-25°C - Đặc tính: 2 lọ: Dung dịch nước muối sinh lý đệm photphat có natri azit ($\leq 0,1\%$) và chất hoạt động bề mặt Đóng gói: 2 x 2500 ml. Dùng cho máy ADVIA CENTAUR XPT	Hộp	Nhóm 3
114	E383	Hóa chất nội kiểm tra que thử nước tiểu mức 1	- Hóa chất nội kiểm tra que thử nước tiểu mức 1 - Dạng lỏng sử dụng ngay, chứa 13 thông số. - TCCL: ISO 13485 - Quy cách đóng gói: 12ml/Lọ	Lọ	Nhóm 3
115	E384	Hóa chất nội kiểm tra que thử nước tiểu mức 2	- Hóa chất nội kiểm tra que thử nước tiểu mức 2 - Dạng lỏng sử dụng ngay, chứa 13 thông số. - TCCL: ISO 13485 - Quy cách đóng gói: 12ml/Lọ	Lọ	Nhóm 3
116	E387	Hóa chất chuẩn CRP	Mục đích sử dụng: - hiệu chuẩn dành cho phương pháp C-Reactive Protein ₂ (CRP ₂). - Bảo quản: 2-8°C đến ngày hết hạn (chưa mở) hoặc 60 ngày sau khi mở - Thành phần: 6 nồng độ, mỗi nồng độ 1 lọ; 1,0 mL/lọ Đóng gói: 6 x 1 ml. Dùng cho máy ADVIA 1800	Hộp	Nhóm 3

STT	Mã HH	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Nhóm TCKT (theo TT 14/2020/TT-BYT)
117	E388	CHEM CUVETTE CONDITIONER hoặc tương đương	Mục đích sử dụng: - Dung dịch tráng công phản ứng - Bảo quản: 5–25°C Thành phần: 1 lọ 1000 ml/ lọ Axit Sorbic 0,2%, axit citric 0,076%, Triton X-100 1,6% trong nước; pH của dung dịch 2% = 4.3–5.7 Đóng gói: 1 x 1000 ml. Dùng cho máy ADVIA 1800	Hộp	Nhóm 3
118	E389	ADVIA® CHEM CUVETTE WASH SOLUTION hoặc tương đương	Mục đích sử dụng: - Dung dịch rửa công phản ứng - Bảo quản: 5–25°C - Thành phần: 1 lọ: 2000 ml/lọ, Sodium hydroxide <= 5% Đóng gói: 1 x 2000 ml. Dùng cho máy SINH HÓA ADVIA 1800	Hộp	Nhóm 3
119	E390	ADVIA® REAGENT PROBE WASH 2 hoặc tương đương	Mục đích sử dụng: dung dịch rửa kim thuốc thử 2 - Bảo quản: 5–25°C Đóng gói: 5 x 250 ml. Dùng cho máy ADVIA 1800	Hộp	Nhóm 3
120	E391	Hóa chất dùng để đo hoạt độ Alanine Aminotransferase (ALT)/GPT	Mục đích sử dụng: định lượng hoạt tính của alanine aminotransferase trong huyết tương và huyết thanh người - Bảo quản: 2–8°C - Đóng gói: 7 lọ thuốc thử R1 + 7 lọ thuốc thử R2. + Lọ thuốc thử R1: 38 mL/ lọ. L-Alanine (610 mmol/L), LD (tim heo) ($\geq 1,2$ KU/L); Sodium azide (0,09%). + Lọ thuốc thử R2: 11,2 mL/ lọ. α -Ketoglutarate (93 mmol/L), NADH(1,41 mmol/L), Sodium azide (0,09%) - Khoảng đo: 0–1100 U/L - Độ lặp lại: CV $\leq 1.7\%$ - Độ tái lập: CV $\leq 3.1\%$ Đóng gói: 7 x 360 test. Dùng cho máy ADVIA 1800	Hộp	Nhóm 3
121	E392	Hóa chất dùng để đo hoạt độ Aspartate Aminotransferase (AST)/GOT	Mục đích sử dụng: được sử dụng để chẩn đoán trong ống nghiệm khi định lượng hoạt tính của aspartate aminotransferase trong huyết tương và huyết thanh người - Bảo quản: 2–8°C - Đóng gói: 7 lọ thuốc thử R1 + 7 lọ thuốc thử R2. + Lọ thuốc thử R1: 38 mL/ lọ. L-Aspartic acid (290 mmol/L), MDH ($\geq 0,42$ KU/L), LD (tim heo) ($\geq 0,60$ KU/L), Sodium azide (0,09%). + Lọ thuốc thử R2: 11,2 mL/ lọ. α -Ketoglutarate (74,4 mmol/L), NADH (1,41 mmol/L), Sodium azide (0,09%) - Khoảng đo: 0–1000 U/L Đóng gói: 7 x 360 test. Dùng cho máy ADVIA 1800	Hộp	Nhóm 3
122	E393	Hóa chất dùng để định lượng Calcium	Mục đích sử dụng: định lượng canxi trong huyết thanh, huyết tương người (lithium heparin) và nước tiểu. - Bảo quản: 15–25°C - Thành phần: 8 lọ thuốc thử R1 - Lọ thuốc thử R1: 68 mL/ lọ Sodium acetate pH 5,9 (54,2 mmol/L); Arsenazo III (188 μ mol/L); Chất ổn định không phản ứng - Khoảng đo:- Huyết thanh, Huyết tương: 0.9–16.0 mg/dL (0.23–4.00 mmol/L) - Nước tiểu: 1–32 mg/dL (0.25–8.0mmol/L) - Độ lặp lại: - Huyết thanh, Huyết tương: CV $\leq 1.4\%$ - Nước tiểu: CV $\leq 1.2\%$ - Độ tái lập: - Huyết thanh, Huyết tương: CV $\leq 2.1\%$ - Nước tiểu: CV $\leq 3.0\%$ Đóng gói: 8 x 550 test. Dùng cho máy ADVIA 1800	Hộp	Nhóm 3
123	E394	CHEM INCUBATION BATH OIL hoặc tương đương	Mục đích sử dụng: - Dung dịch dầu ủ trong buồng phản ứng - Bảo quản: 5–25°C Thành phần: 1 lọ 2.9 L/lọ Fluorocarbon không phản ứng Đóng gói: 1 x 2.9 lít. Dùng cho máy ADVIA 1800	Hộp	Nhóm 3

STT	Mã HH	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Nhóm TCKT (theo TT 14/2020/TT-BYT)
124	E395	Hóa chất dùng để định lượng Cholesterol	Mục đích sử dụng: sử dụng định lượng cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người - Bảo quản: 2–8°C - Thành phần: 7 lọ thuốc thử R1 + Lọ thuốc thử R1: 38 mL/ lọ: 4-Aminoantipyrine (0,25 mmol/L); Phenol (6,00 mmol/L); Peroxidase (horseradish) ($\geq 0,50$ U/mL); Cholesterol Esterase (Pseudomonas) ($\geq 0,20$ U/mL); Cholesterol Oxidase (Nocardia) ($\geq 0,10$ U/mL); Sodium Azide (0,09%) - Khoảng đo: 10–675 mg/dL (0.26–17.48 mmol/L) - Độ lặp lại: CV $\leq 0.3\%$ - Độ tái lập: CV $\leq 0.8\%$ Đóng gói: 7 x 350 test. Dùng cho máy ADVIA 1800	Hộp	Nhóm 3
125	E396	Hóa chất dùng để định lượng C-Reactive Protein	Mục đích sử dụng: định lượng nồng độ của C-Reactive Protein trong huyết thanh và huyết tương người (lithium heparin). - Bảo quản: 2–8°C Thành phần: 4 lọ thuốc thử R1 + 4 lọ thuốc thử R2 - Lọ thuốc thử R1: 15 mL/ lọ Glycine (170 mmol/L); Sodium chloride (100 mmol/L); EDTA disodium salt hydrate (50 mmol/L); Sodium azide (0,09% w/v) - Lọ thuốc thử R2: 15 mL/ lọ Latex tổng hợp từ kháng thể CRP (thỏ) (theo lô); Sodium azide (0,09% w/v) - Khoảng đo: 0.4 – [30.4–33.6] mg/dL (4 – [304–336] mg/L) - Độ lặp lại: CV $\leq 1.3\%$ - Độ tái lập: CV $\leq 1.5\%$ Đóng gói: 4 x 250 test. Dùng cho máy ADVIA 1800	Hộp	Nhóm 3
126	E397	Hóa chất dùng để định lượng Creatinine	Mục đích sử dụng: sử dụng định lượng creatinine trong huyết thanh, huyết tương người (lithium heparin) và nước tiểu - Bảo quản: 15-25°C - Thành phần: 6 lọ thuốc thử R1 + 6 lọ thuốc thử R2 + Lọ thuốc thử R1: 68 mL/ lọ: Sodium hydroxide 0,2 mol/L + Lọ thuốc thử R2: 20 mL/ lọ: Picric acid 25 mmol/L - Khoảng đo: + Huyết thanh, Huyết tương: 0.1–25.0 mg/dL (8.84–2 210 $\mu\text{mol/L}$) + Nước tiểu: 3.0–300 mg/dL (265–26 250 $\mu\text{mol/L}$) Đóng gói: 6 x 670 test. Dùng cho máy ADVIA 1800	Hộp	Nhóm 3
127	E398	Hóa chất dùng để định lượng bilirubin trực tiếp	Mục đích sử dụng: được sử dụng định lượng bilirubin trực tiếp trong huyết tương và huyết thanh người. - Bảo quản: 2–8°C - Đóng gói: 4 lọ thuốc thử R1 + 4 lọ thuốc thử R2. + Lọ thuốc thử R1: 14 mL/ lọ. Dung dịch đệm Tartrate pH 2,9 (0,1 mol/L), chất tẩy. + Lọ thuốc thử R2: 6 mL/ lọ. Dung dịch đệm Phosphate, pH 7.0 (10 mmol/L); Natri metavanadate (4 mmol/L) - Khoảng đo: 0.1–15.0 mg/dL (2–256 $\mu\text{mol/L}$) Đóng gói: 4 x 130 test. Dùng cho máy ADVIA 1800	Hộp	Nhóm 3
128	E400	Hóa chất dùng để đo hoạt độ Gamma-Glutamyl Transferase(GGT)	Mục đích sử dụng: được sử dụng định lượng gamma-glutamyl transferase trong huyết tương và huyết thanh người. - Bảo quản: 2–8°C - Đóng gói: 7 lọ thuốc thử R1 + 7 lọ thuốc thử R2 + Lọ thuốc thử R1: 15 mL/ lọ. Glycylglycine 318 mmol/L, 5-Chloro-2-methyl-3(2H)-isothiazolone with 2-methyl-3(2H)-isothiazolone < 0.05%. + Lọ thuốc thử R2: 15 mL/ lọ L-g-Glutamyl-3-Carboxy-4-Nitroanilide 12,13 mmol/L - Khoảng đo: 0–1200 U/L Đóng gói: 7 x 140 test. Dùng cho máy ADVIA 1800	Hộp	Nhóm 3
129	E401	Hóa chất dùng để định lượng Glucose	Mục đích sử dụng: định lượng glucose trong huyết thanh người, dịch não tủy (CSF), huyết tương và nước tiểu. - Bảo quản: 2–8°C - Đóng gói: 6 lọ thuốc thử R1 + 6 lọ thuốc thử R1 + Lọ thuốc thử R1: 68 mL/ lọ. ATP 4 mmol/L; NAD 3,21 mmol/L; Sodium azide 0,05%; Dung dịch đệm + Lọ thuốc thử R2: 20 mL/ lọ. ATP 4 mmol/L; NAD 3,21 mmol/L; Hexokinase (gốc vi trùng) > 6,25 U/mL; G6PD (gốc vi trùng) > 11,25 U/mL; Sodium azide 0,05%; Dung dịch đệm - Khoảng đo: 4–700 mg/dL (0.2–38.9 mmol/L) - Độ lặp lại: Huyết thanh, Huyết tương: CV $\leq 0.5\%$; Nước tiểu: CV $\leq 0.6\%$; CFS: CV $\leq 0.4\%$ - Độ tái lập: Huyết thanh, Huyết tương: $\leq 0.9\%$; Nước tiểu: CV $\leq 1.9\%$; CFS: CV $\leq 1.0\%$ Đóng gói: 6 x 660 test. Dùng cho máy ADVIA 1800	Hộp	Nhóm 3

STT	Mã HH	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Nhóm TCKT (theo TT 14/2020/TT-BYT)
130	E402	Hóa chất dùng để định lượng LDL-Cholesterol	Mục đích sử dụng: định lượng LDL cholesterol trong huyết tương và huyết thanh người - Bảo quản: 2-8°C - Thành phần: 4 lọ thuốc thử R1 + 4 lọ thuốc thử R2 - Lọ thuốc thử R1: 19,2 mL/ lọ - Lọ thuốc thử R2: 8,2 mL/ lọ - Khoảng đo: 0-1000 mg/dL (0-25.9 mmol/L) - Độ lặp lại: CV ≤ 0.8% - Độ tái lập: CV ≤ 2.9% Đóng gói: 4 x 188 test. Dùng cho máy ADVIA 1800	Hộp	Nhóm 3
131	E403	Hóa chất dùng để định lượng bilirubin toàn phần	Mục đích sử dụng: định lượng bilirubin toàn phần trong huyết tương và huyết thanh người - Bảo quản: 2-35°C - Thành phần: 4 lọ thuốc thử R1 + 4 lọ thuốc thử R2 - Lọ thuốc thử R1: 68 mL/ lọ Dung dịch đệm citrat pH 2,9 (0,1 mol/L); Chất tẩy rửa - Lọ thuốc thử R2: 25 mL/ lọ Dung dịch đệm Phosphate pH 7.0 (10 mmol/L); Natri metavanadate (4 mmol/L) - Khoảng đo: 0.15-35.0 mg/dL (3-599 µmol/L) Đóng gói: 4 x 672 test. Dùng cho máy ADVIA 1800	Hộp	Nhóm 3
132	E404	Hóa chất dùng để định lượng Urea Nitrogen (UN)	Mục đích sử dụng: định lượng urea nitrogen (sản phẩm cuối của quá trình chuyển hóa nitrogen) trong huyết thanh, huyết tương người (lithium heparin) và nước tiểu - Bảo quản: 2-8°C - Thành phần: 6 lọ thuốc thử R1 + 6 lọ thuốc thử R2 - Lọ thuốc thử R1: 68 mL/ lọ, NADH ≥ 0,23 mmol/L, Sodium azide 0,09% - Lọ thuốc thử R2: 20 mL/ lọ, Urease ≥ 7,2 U/mL; GLDH ≥ 0,9 U/mL; α-Ketoglutarate > 8,3 mmol/L, Sodium azide 0,09% - Khoảng đo: - Huyết thanh, Huyết tương: 5 -150 mg/dL (1.8 -53.6 mmol/L) - Nước tiểu: 35-1000 mg/dL (12.5-357.0 mmol/L) - Độ lặp lại: Huyết thanh, Huyết tương: CV ≤ 1.4%; nước tiểu: CV ≤ 2.2% (A1800) - Độ tái lập: - Huyết thanh, Huyết tương: CV ≤ 2.4%; nước tiểu: CV ≤ 4.6% Đóng gói: 6 x 670 Tests. Dùng cho máy ADVIA 1800	Hộp	Nhóm 3
133	E405	Hóa chất dùng để định lượng Uric Acid	Mục đích sử dụng: định lượng uric acid trong huyết thanh, huyết tương (lithium heparin) và nước tiểu. - Bảo quản: - Thành phần: 7 lọ thuốc thử R1 + 7 lọ thuốc thử R2 - Lọ thuốc thử R1: 15 mL/ lọ TOOS [N-ethyl-N-(2-hydroxy-3-sulfoethyl)-3-methyl-aniline 7,0 mmol/L, Sodium azide 0,05% - Lọ thuốc thử R2: 5,4 mL/ lọ 4-aminophenazone 1,52 mmol/L, Peroxidase ≥ 1000 U/L, Uricase ≥ 200 U/L, Sodium azide 0,05% - Khoảng đo: + Huyết thanh, Huyết tương: 0.5-20.0 mg/dL (30-1190 µmol/L) + Nước tiểu: 0.9-180.0 mg/dL (54-10,710 µmol/L) - Đóng gói: 7 x 140 Tests. Dùng cho máy ADVIA 1800	Hộp	Nhóm 3
134	E406	Hóa chất chuẩn cho máy sinh hóa (Calibrator)	- Mục đích sử dụng: sử dụng để chẩn đoán in vitro khi hiệu chuẩn thí nghiệm hóa học - Bảo quản: 2-8°C đến ngày hết hạn (chưa mở) hoặc 48 giờ sau hoàn nguyên - Thành phần: 12 lọ cùng nồng độ; 3,0 mL/lọ sau hoàn nguyên (0.28 g/lọ) - Đóng gói: 12 x 3 ml	Hộp	Nhóm 3
135	E407	DD Chuẩn (Standard Sol.1) hoặc tương đương	Sử dụng tương thích với máy điện giải tự động EX-D. Thành phần: Triethanolamine 0,38% hoặc ít hơn; Acetic Acid 0.38% hoặc ít hơn; Paraformaldehyde 0.05% hoặc ít hơn. Đóng gói: 470 ml/túi.	Gói	Nhóm 3
136	E408	DD Chuẩn (Standard Sol.2) hoặc tương đương	Sử dụng tương thích với máy điện giải tự động EX-D. Thành phần: Triethanolamine 0.38% hoặc ít hơn; Acetic Acid 0.38% hoặc ít hơn; Paraformaldehyde 0.05% hoặc ít hơn. Đóng gói: 140 ml/ túi.	Gói	Nhóm 3
137	E409	Hóa chất dùng để định lượng Triglycerides	Mục đích sử dụng: phương pháp chẩn đoán in vitro này định lượng triglycerides trong huyết thanh và huyết tương người. - Bảo quản: 2-8°C - Đóng gói: 4 lọ thuốc thử R1, 38 mL/ lọ - Thành phần: 4-Chlorophenol (5,5 mmol/L), Peroxidase (≥ 0,5 U/mL), Glycerol kinase (≥ 0,4 U/mL), Glycerol-3-phosphate oxidase (≥ 1,5 U/mL), 4-Aminophenazone (0,25 mmol/L), Lipase (≥ 10 U/mL), NaN ₃ (0,05%) - Khoảng đo: 10-550 mg/dL (0.11-6.22 mmol/L) Đóng gói: 4 x 358 test. Dùng cho máy ADVIA 1800	Hộp	Nhóm 3

STT	Mã HH	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Nhóm TCKT (theo TT 14/2020/TT-BYT)
138	E410	Hóa chất dùng để định lượng HDL Cholesterol	Mục đích sử dụng: định lượng HDL cholesterol trong huyết tương và huyết thanh người. - Bảo quản: 2-8°C - Thành phần: 6 lọ thuốc thử R1 + 6 lọ thuốc thử R1 - Lọ thuốc thử R1: 68 mL/ lọ Dung dịch đệm sản phẩm, pH 6,6 (100 mmol/L); N-(2-hydroxy-3-sulfopropyl)-3,5-dimethoxyaniline (0,7 mmol/L); Cholesterol esterase [E.C.3.1.1.13. nguồn vi khuẩn, 37°C] (≥ 800 U/L); Cholesterol oxidase [E.C.1.1.3.6. nguồn vi khuẩn, 37°C] (≥ 500 U/L); Catalase [E.C.1.11.1.6. nguồn vi khuẩn, 25°C] (≥ 300 KU/L) - Lọ thuốc thử R2: 28,6 mL/ lọ Dung dịch đệm sản phẩm pH 7,0 (100 mmol/L); 4-Aminoantipyrine (4 mmol/L); Peroxidase [E.C.1.11.1.7, Horseradish, 25°C] (≥ 4 KU/L); Sodium azide (0,05%) - Khoảng đo: 5-115 mg/dL (0.1-3.0 mmol/L) - Độ lặp lại: CV ≤ 2.3% - Độ tái lập: CV ≤ 2.6% Đóng gói: 6 x 670 test. Dùng cho máy ADVIA 1800	Hộp	Nhóm 3
139	E411	Điện cực Cl-	Điện cực Clo dùng cho máy điện giải Ex-D Quy cách: 1 cái/hộp	Cái	Nhóm 3
140	E412	Điện cực K+	Điện cực Kali dùng cho máy điện giải Ex-D Quy cách: 1 cái/hộp	Cái	Nhóm 3
141	E413	Điện cực Na+	Điện cực Natri tương thích cho máy điện giải Ex-D Quy cách: 1 cái/hộp	Cái	Nhóm 3
142	E414	Điện cực pH	Điện cực tham chiếu dùng cho máy điện giải Ex-D Quy cách: 1 cái/hộp	Hộp	Nhóm 3
143	E426	UF-CellPack CR hoặc tương đương	Dung môi cho máy phân tích cận lắng nước tiểu tự động, sử dụng cùng với hóa chất khác để xác định các thành phần tế bào có nhân (bạch cầu, tế bào biểu mô và vi trùng, ...) Bảo quản ở: 2 - 35 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày Thành phần: Acetic acid < 0.1%, Inorganic salts < 2.0%, EDTA salt < 1.0%, catinoic surfactant < 0.2%, water > 96.7% - Quy cách đóng gói: 2.1L x 2/Hộp - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485. Dùng cho máy Tế bào nước tiểu UF 4000	Hộp	Nhóm 1
144	E427	UF-CellPack SF hoặc tương đương	Dung môi cho máy phân tích cận lắng nước tiểu tự động, sử dụng cùng với hóa chất khác để xác định các thành phần tế bào không có nhân (hồng cầu, trụ niệu, ...) Bảo quản ở: 2 - 35 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày Thành phần: HEPES 1.2%, 1,2 benzisothiazolin-3-one < 0.01%, EDTA salt < 1.0%, 2-phenoxyethanol < 1.0%, water > 96.7% - Quy cách đóng gói: 2.1L x 2/Hộp - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485. Dùng cho máy Tế bào nước tiểu UF 4000	Hộp	Nhóm 1
145	E428	UF-CellSheath hoặc tương đương	Dung dịch tạo dòng chảy cho máy phân tích cận lắng nước tiểu tự động được dùng kết hợp với các thuốc thử khác để xác định số lượng các thành phần cận lắng nước tiểu bằng phương pháp tế bào dòng chảy. Bảo quản ở: 2 - 35 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày Thành phần: Tris Buffer 0.14% - Quy cách đóng gói: 20 lít/thùng - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485. Dùng cho máy Tế bào nước tiểu UF 4000	Thùng	Nhóm 4
146	E429	UF-Fluorocell CR hoặc tương đương	Dung dịch đánh dấu bạch cầu, tế bào biểu mô và vi khuẩn, v.v... trong nước tiểu hoặc trong dịch cơ thể để xác định số lượng của chúng trên hệ thống máy phân tích cận lắng nước tiểu hoàn toàn tự động Bảo quản ở: 2 - 35 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày Thành phần: Polymethine dye 0.02%, Ethylene glycol 99.9% - Quy cách đóng gói: 29ml x 2/Hộp - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485. Dùng cho máy Tế bào nước tiểu UF 4000	Hộp	Nhóm 1
147	E430	UF-Fluorocell SF hoặc tương đương	Dung dịch đánh dấu các thành phần cận lắng trong nước tiểu hoặc dịch cơ thể nhằm xác định tế bào hồng cầu, trụ niệu v.v... trên hệ thống máy phân tích cận lắng nước tiểu hoàn toàn tự động Bảo quản ở: 2 - 35 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày Thành phần: Polymethine dye 0.05%, Ethylene glycol 99.9% - Quy cách đóng gói: 29ml x 2/Hộp - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485. Dùng cho máy Tế bào nước tiểu UF 4000	Hộp	Nhóm 1

STT	Mã HH	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Nhóm TCKT (theo TT 14/2020/TT-BYT)
148	E431	UF-Calibrator (UCA-100A) hoặc tương đương	Chất hiệu chuẩn sử dụng để điều chỉnh độ nhạy của máy phân tích cận lắng nước tiểu Bảo quản ở: 2 - 8 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày ở nhiệt độ 2 - 10 độ C Thành phần: hạt latex 0.4% - Quy cách đóng gói: 30ml x 2/Hộp - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, Dùng cho máy Tế bào nước tiểu UF 4000	Hộp	Nhóm 1
149	E432	UF-Control hoặc tương đương	Chất chuẩn sử dụng cho hệ thống phân tích cận lắng nước tiểu tự động, bao gồm các thông số sau: RBC, WBC, EC, CAST, BACT, Cond Bảo quản ở: 2 - 8 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 30 ngày Thành phần: hạt latex 0.1% và 0.4% - Quy cách đóng gói: 30ml x 2/Hộp - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, Dùng cho máy Tế bào nước tiểu UF 4000	Hộp	Nhóm 1
150	E433	Aslo	- Xét nghiệm phản ngưng kết latex nhanh để xác định định tính và bán định lượng antistreptolysin-O trong huyết thanh người của các bệnh liên cầu khuẩn. - TCCL: ISO 13485; GMP - Quy cách đóng gói: 100test/Hộp	Test	Nhóm 6
151	E434	Test nhanh chẩn đoán sốt xuất huyết Dengue kháng nguyên	Phát hiện và phân biệt kháng thể IgG và IgM kháng các type virus Dengue 1,2,3 và 4. Sử dụng mẫu huyết thanh hoặc huyết tương. Không có phản ứng chéo với nhóm Flavivirus khác và những bệnh do muỗi truyền. Độ nhạy 94,6%, Độ đặc hiệu 96,5% . Các mẫu có ly giải máu, các mẫu có chứa yếu tố thấp khớp, mỡ máu, chứng hoàng đản không ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm. Kit thử ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ 55±1°C - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 - Quy cách đóng gói: Hộp 25 test	test	Nhóm 2
152	E435	Test nhanh định tính kháng thể kháng virus viêm gan A	Đạt chứng chỉ xuất khẩu FDA-Mỹ (Mục 801,802) - Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016 - Định tính phát hiện kháng thể IgM kháng HAV trong huyết thanh hoặc huyết tương - Thành phần: + Vùng cộng hợp: kháng thể chuột kháng IgG người + Vạch kết quả kháng nguyên HAV tái tổ hợp + Vạch chứng: Được phủ bởi kháng thể dê kháng IgG chuột - Độ nhạy 90,6% - Độ đặc hiệu 97,6% - Quy cách đóng gói: 30 test/Hộp	Test	Nhóm 3
153	E436	Test thử Morphine	Quy cách đóng gói: 50 test/Hộp Test thử chất gây nghiện (Morphine) Nồng độ Cut-off: 300 ng/mL Độ nhạy: 100%, Độ đặc hiệu: 100% Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2003	Test	Nhóm 4
154	E437	Test nhanh định tính kháng nguyên Viêm gan B	- Phát hiện kháng nguyên HBsAg trong huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần người - Độ nhạy 97,59% - Độ đặc hiệu 99,72% - Thành phần kit thử: Vùng cộng hợp IgG chuột kháng HBsAg-04 - Vạch kết quả IgG chuột kháng HBsAg-B20 - Vạch chứng IgG dê kháng chuột - Không bị ảnh hưởng bởi chất chống đông EDTA, hearin.. và các chất khác như Lipit...HCV, HIV... - Hạn SD 24 tháng trong túi kín - Ngưỡng phát hiện 1ng/ml Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016. - Quy cách đóng gói: 50 test/Hộp	Test	Nhóm 6
155	E438	Test nhanh định tính sốt rét	Đạt chứng chỉ xuất khẩu FDA-Mỹ (Mục 801,802) - Đạt chứng chỉ ISO13485:2016 - Thành phần: Cộng hợp vàng Pv-LDH cộng hợp vàng pHRP-II, - Vạch kết quả Pv kháng thể kháng Pv-LDH, - Vạch kết quả Pf kháng thể kháng pHRP-II, - Vạch chứng kháng thể dê kháng IgG chuột. - Định tính phát hiện Malaria dạng Pf/Pv - Độ nhạy Pf 91,6%, Độ đặc hiệu 97,9% - Độ nhạy Pv 100%, Độ đặc hiệu 99% - Quy cách đóng gói: dạng khay 30 test /hộp	Test	Nhóm 3
156	E439	Test nhanh định tính kháng thể kháng Treponema pallidum (giang mai)	Phát hiện tất cả type kháng thể (IgG, IgM, IgA) kháng Treponema pallidum. Độ nhạy: 99.3% và Độ đặc hiệu: 99.5% so với TPHA; TCCL: ISO 13485 Quy cách đóng gói: Dạng que, 50 test/Hộp	Test	Nhóm 4

STT	Mã HH	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Nhóm TCKT (theo TT 14/2020/TT-BYT)
157	E440	Test nhanh định tính kháng thể kháng Lao	<ul style="list-style-type: none"> Đạt chứng chỉ xuất khẩu FDA-Mỹ (Mục 801,802) Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016 Định tính phát hiện kháng thể IgG và IgM kháng lao M.TB Độ nhạy IgM: 85.7%, Độ đặc hiệu 96.5% Độ nhạy IgG: 88.6%, Độ đặc hiệu 96.5% Thành phần test thử: Vùng cộng hợp vàng M.TB, kháng thể IgY gà. Vạch kết quả M kháng nguyên tái tổ hợp M.TB1 Vạch kết quả G kháng nguyên tái tổ hợp M.TB2. Vạch chứng kháng thể dê kháng IgY gà. Quy cách đóng gói: dạng khay 30test/ Hộp 	Test	Nhóm 3
158	E442	Test định tính kháng thể virus viêm gan C	<ul style="list-style-type: none"> Phát hiện kháng thể đặc hiệu kháng HCV trong mẫu huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần người. Màng nitrocellulose: 25±5 x 4.5±0.9mm; Thể tích mẫu sử dụng là 10µl; Độ nhạy: 100%, Độ đặc hiệu: 99.4%. Kit xét nghiệm ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ 55±1°C Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách đóng gói: 100 test/Hộp 	Test	Nhóm 6
159	E443	Test thử thai HCG	<ul style="list-style-type: none"> Đạt chứng chỉ xuất khẩu FDA-Mỹ (Mục 801,802) Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016 Mẫu thử: Nước tiểu, huyết thanh Ngưỡng phát hiện: 10mIU/mL Độ nhạy: 100% ; Độ đặc hiệu 100% ; Khoảng tin cậy: 95% Vùng cộng hợp: cộng hợp vàng kháng thể kháng hCG, IgY-gà; Vạch kết quả: kháng thể kháng hCG; Vạch chứng: kháng thể dê kháng IgY-gà Bảo quản nhiệt độ thường Quy cách: 50 test/hộp 	test	Nhóm 3
160	E463	Bộ nhuộm Gram	<ul style="list-style-type: none"> Bộ nhuộm Gram dùng để thực hiện xét nghiệm soi nhuộm. Bao gồm 04 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Crystal Violet chai 250ml, Lugol chai 250ml, Decolor (alcohol-acetone) chai 250ml và Safranin chai 250ml. Bảo quản: Nhiệt độ phòng thí nghiệm (15-25°C) Đóng gói: Bộ 4 chai x 250ml có vòi bơm tiện dụng Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001:2015, ISO 13485:2016 Quy cách đóng gói: Bộ 4 chai 250ml 	Bộ	Nhóm 5
161	E493	Hóa chất chuẩn Albumin niệu Micro (M.A.L)	<ul style="list-style-type: none"> Dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Microalbumin trong nước tiểu bằng phép đo độ đục và phép đo nephelometry. Thành phần: Huyết tương người, dung dịch muối phosphat, chất bảo quản: 0.095 g % sodium azide. TCCL: ISO 13485 Quy cách đóng gói: 1x1ml/Hộp. Dùng cho máy AU680 	Hộp	Nhóm 3
162	E494	Albumin niệu Micro (M.A.L) Control hoặc tương đương	<ul style="list-style-type: none"> Dùng để Kiểm soát độ chính xác của xét nghiệm định lượng Microalbumin trong nước tiểu bằng phép đo độ đục và phép đo nephelometry. Thành phần: Huyết tương người, dung dịch muối phosphat, chất bảo quản: 0.095 g % sodium azide. TCCL: ISO 13485 Quy cách đóng gói: 1x1ml/Hộp . Dùng cho máy AU680 	Hộp	Nhóm 3
163	E497	Cồng đo mẫu	<ul style="list-style-type: none"> Cồng đo mẫu Bảo quản nhiệt độ thường 1 hộp 20 thanh, 1 thanh 29 racks, 1 racks 4 cuvet làm được 4 xét nghiệm khác nhau. Dùng cho máy Trombolyzer XRM 	Hộp	Nhóm 3
164	E506	Giấy Parafin	<ul style="list-style-type: none"> Quy cách đóng gói 01 cuộn/hộp 	Cuộn	Nhóm 6
165	E513	Ăng cây nhựa hoặc tương đương	<ul style="list-style-type: none"> Được làm bằng nhựa HIPS chảnh âm, chất liệu mềm dẻo. Đầu que cây vi sinh tròn, không bavia. Được vô trùng bằng tia gamma. Dung tích 1ul. Đạt tiêu chuẩn ISO13485. Quy cách đóng gói: 2 cái/túi 	Cái	Nhóm 5
166	E522	Typ MONOSED ESRvacuum tubes hoặc tương đương	<ul style="list-style-type: none"> Ống thủy tinh chân không MONOSED® 8x120 mm chứa 0.32 mL chất chống đông Natri citrate (3.2%) Thể tích mẫu 1.28mL. E-Beam Hồng ngoại Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 Quy cách đóng gói: Hộp 50 tuýp 	Tuýp	Nhóm 3
167	E525	Calibrator 80 hoặc tương đương	<ul style="list-style-type: none"> Hiệu chuẩn máy HbA1c Quy cách đóng gói: (Low: 3mL x 3; High: 3mL x 3; Diluent: 10mL x 3) / Hộp Gồm: Human source hemoglobin: <=0.6%; Phosphate: <=0.1%; Surfactant<=0.1%. TCCL: ISO 13485; 9001. Dùng cho máy 8180 	Hộp	Nhóm 3
168	E526	Control dilution set 80 hoặc tương đương	<ul style="list-style-type: none"> Xác định lượng (HbA1c) trong mẫu máu toàn phần Quy cách đóng gói: (1x250mL+ 1x15ml) / Hộp Gồm Phosphate <= 0.1%, Surfactant <= 0.1% TCCL: ISO 13485, 9001. Dùng cho máy 8180 	Hộp	Nhóm 3

STT	Mã HH	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Nhóm TCKT (theo TT 14/2020/TT-BYT)
169	E527	Eluent 80A hoặc tương đương	Phân tích định lượng HbA1c trong máu toàn phần - Quy cách đóng gói: (600mL x 4) / Hộp - Gồm: Sodium azide: <=0.01 %; Oxidizing agent: <=0.7%; Phosphate: <=1%. - TCCL: ISO 13485; 9001. Dùng cho máy 8180	Hộp	Nhóm 3
170	E528	Eluent 80B hoặc tương đương	Phân tích định lượng HbA1c trong máu toàn phần - Quy cách đóng gói: (600mL x 2) / Hộp - Gồm: Sodium azide: <=0.06%; Oxidizing agent: <=3%; Phosphate: <=2%. - TCCL: ISO 13485; 9001. Dùng cho máy 8180	Hộp	Nhóm 3
171	E529	Eluent 80CV hoặc tương đương	Phân tích định lượng HbA1c trong máu toàn phần - Quy cách đóng gói: (600mL x 2) / Hộp - Gồm: Sodium azide : <=0.01%; Oxidizing agent:<=0.3%; Phosphate: <=1%. - TCCL: ISO 13485; 9001. Dùng cho máy 8180	Hộp	Nhóm 3
172	E530	Extend SURE HbA1c Ctrl (HB710SBar) hoặc tương đương	Chất kiểm chuẩn - Quy cách đóng gói: (Level 1: 4x0.25mL; Level 2: 4x0.25mL) / Hộp - Gồm: Hemoglobin, human: 13.0-15.0g/dL; Potassium Cyanide: <0.005%. - TCCL: ISO 13485. Dùng cho máy 8180	Hộp	Nhóm 6
173	E531	Hemolysis Washing Sol. 80H hoặc tương đương	Xác định lượng (HbA1c) trong mẫu máu toàn phần - Quy cách đóng gói: (2L x 3) / Hộp - Gồm: Sodium azide: <=0.02%; Phosphate: <=0.1%; Surfactant<=0.1%. - TCCL: ISO 13485; 9001. Dùng cho máy 8180	Hộp	Nhóm 3
174	E532	Colume Unit 80 hoặc tương đương	Cột sắc ký. - Quy cách đóng gói: 1 column / Hộp - TCCL: ISO 13485; 9001. Dùng cho máy 8180	Hộp	Nhóm 3
175	E554	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên Sars-CoV-2	Định tính phát hiện kháng nguyên SARS-CoV-2 trong mẫu ngoáy dịch ty hầu. Sử dụng hai cặp kháng thể đơn dòng để phát hiện kháng nguyên protein N (Nucleocapsid) và protein S (Spike). + Độ nhạy tương quan: 96,30% (100% với Ct<30). + Độ đặc hiệu tương quan: 99,75%. + Độ chính xác tương quan: 99,02%. + Ngưỡng phát hiện đối với vi rút nuôi cấy: 142 TCID50/mL + Ngưỡng phát hiện đối với kháng nguyên tái tổ hợp SARS-CoV-2: 0,1 ng/mL . + Không phản ứng chéo với Influenza A H1N1 và H5N1 - Chứng nhận ISO 13485: 2016 . - Hộp sản phẩm 25 test bao gồm: + Khay thử : 25 + Đệm chiết mẫu: 1x10ml + Que lấy mẫu vô trùng: 25 + Ống chiết mẫu có nắp nhỏ giọt: 25 + Giá đỡ ống chiết mẫu: 1 + Hướng dẫn sử dụng: 1	Test	Nhóm 3
176	E603	Huyết thanh mẫu Anti A; Anti B, Anti AB hoặc tương đương	- Được sản xuất bằng phương pháp nuôi cấy tế bào từ các dòng tế bào lai. Anti A, Anti B, Anti AB chứa kháng thể đơn dòng của các dòng tế bào lai dưới đây: + Anti A: dòng vô tính A-11H5 + Anti B: Dòng vô tính B-6F9 + Anti AB: Dòng vô tính A-5E10 và dòng vô tính B-2D7 - Đạt TCCL: ISO 13485 - Quy cách đóng gói: 3 x10ml/bộ	Bộ	Nhóm 3
177	E604	Định nhóm máu RH hoặc tương đương	Sử dụng nuôi cấy tế bào từ các dòng tế bào lai BS225, ISO 13485- Quy cách đóng gói: 10ml/lọ	Lọ	Nhóm 3
178	E621	Hóa chất nội kiểm tra xét nghiệm huyết học 3 mức	Dạng lỏng sử dụng ngay, 100% máu người toàn phần, chứa 45 thông số. - Hóa chất ổn định 70 ngày tại 2-8°C. Ổn định sau khi mở lọ trong 14 ngày ở 2-8°C. - TCCL: ISO 13485 - Quy cách đóng gói: 3x2x4,5ml/Hộp. Dùng cho máy XT-1800i	Hộp	Nhóm 3
179	E634	Lyphochek Immunoassay Plus Control, Trilevel hoặc tương đương	Hoà chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm miễn dịch thường quy, 3 mức nồng độ - Thành phần: huyết thanh người, dạng đông khô - Bao gồm hơn 70 thông số xét nghiệm miễn dịch thường quy phổ biến. Có các giá trị tham chiếu cho các máy phân tích tự động phổ biến - Đóng gói: Hộp/12 lọ x 5 mL - Bảo quản: hạn sử dụng 3 năm ở 2 - 8 ° C. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485. Dùng cho máy ADVIA CENTAUR XPT	Lọ	Nhóm 1
Tổng cộng: 179 mặt hàng					